

PHƯƠNG ÁN
CỔ PHẦN HÓA

**CÔNG TY TNHH MTV
KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH
BÌNH**

Đơn vị cổ phần hóa: **Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình**

Địa chỉ: **Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam**

Điện thoại: **(84-30) 387 1053**

Fax: **(84-30) 387 5033**

Đại diện: **Ông Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Công ty**

Mục lục

PHẦN I: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA	5
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CỔ PHẦN HÓA.....	6
1.1 Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa	6
1.2 Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	8
1.3 Ban chuyển đổi doanh nghiệp	9
1.4 Tổ giúp việc Ban chuyển đổi doanh nghiệp	9
1.5 Đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính	9
1.6 Đơn vị Xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần lần đầu và tổ chức đại hội cổ đông lần đầu	10
1.7 Thuật ngữ và từ viết tắt	10
2. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA.....	11
2.1 Thông tin cơ bản	11
2.2 Ngành nghề kinh doanh.....	11
2.3 Lịch sử hình thành và phát triển	12
2.4 Cơ cấu tổ chức	15
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	17
3.1 Phân loại cơ cấu vốn.....	17
3.2. Phân theo nguồn vốn	18
4. LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	20
5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2011- 2013....	21
5.1 Sản lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ/ giá trị dịch vụ qua các năm	21
5.1.1 Phân tích sản lượng, doanh thu theo cơ cấu sản phẩm dịch vụ	22
5.1.2 Phân tích doanh thu theo cơ cấu sản phẩm dịch vụ	22
5.1.3 Phân tích doanh thu theo đối tượng khách hàng	23
Biểu cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng năm 2013	24
5.1.3 Lãi gộp của từng nhóm sản phẩm qua các năm.....	25
5.2 Nguồn nguyên liệu.....	26
5.3 Phân tích chi phí	26

Bảng tổng hợp chi phí sản xuất	26
5.4 Đầu tư phát triển	27
5.5 Thuế và nộp NSNN.....	31
5.6 Trình độ công nghệ, quy trình công nghệ.....	32
5.7 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm và dịch vụ mới.....	34
5.8 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ	34
5.9 Hoạt động marketing.....	34
5.10 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền: không có.....	35
5.10.1 Logo của Công ty: Không có.....	35
5.10.2 Phát minh sáng chế và bản quyền: Không có.....	35
5.11 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011 – 2013.....	35
5.12 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	38
5.13 Triển vọng phát triển của Ngành.....	38
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	42
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH	42
1. MỤC TIÊU YÊU CẦU VÀ HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA.....	43
1.1 Mục tiêu cổ phần hóa.....	43
1.2 Yêu cầu cổ phần hóa.....	43
Đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty sau cổ phần hóa;	43
Cổ phần hóa Công ty phải đảm bảo an toàn, không gây ra biến động lớn trong hoạt động của hệ thống sản xuất kinh doanh toàn Công ty;	43
Bảo đảm vai trò chi phối của Nhà nước đối với hoạt động của Công ty;	43
Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động; và	43
Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường.....	43
Khuyến khích các thành phần kinh tế, cộng đồng xã hội tham gia đầu tư phát triển và quản lý hoạt động cấp nước.	43
1.3 Hình thức cổ phần hóa	43
2. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA	43
2.1 Thông tin doanh nghiệp.....	43
2.2 Ngành nghề kinh doanh.....	44
2.3 Cơ cấu tổ chức	44
3. GIÁ TRỊ CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH ĐỀ CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM 0H NGÀY 01/01/2014.....	47

4. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ	50
5. PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU	52
5.1 Chào bán cổ phiếu ra công chúng.....	52
6 DỰ TOÁN CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA	56
7. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA	57
8. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG.....	59
- Phối hợp với tổ chức quản chúng, Đoàn thể trong Công ty thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của người lao động, chăm lo vật chất và tinh thần của cán bộ, CNV và người lao động và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật, thoả ước lao động và nội quy, quy chế của Công ty.	61
9. KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA	62
9.1.4 Chiến lược đầu tư phát triển đến năm 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.	63
9.2 Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh chính.	64
10. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT	68
11. LỘ TRÌNH NIÊM YẾT.....	70
PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CPH	72
1. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN.....	72
2. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	73
DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM PHƯƠNG ÁN CPH	75

**PHẦN I: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV KINH
DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CỔ PHẦN HÓA

1.1 Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị quyết 15);
- Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN;
- Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2010;
- Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Tỉnh Ninh Bình;
- Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Tỉnh Ninh Bình;
- Quyết định số 10/QĐ-KDNS ngày 27/01/2014 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình về việc thành lập Ban chuyển đổi doanh nghiệp;
- Quyết định số 32/QĐ-KDNS ngày 19/03/2014 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình về việc thành lập tổ giúp việc Ban chuyển đổi doanh nghiệp;
- Quyết định số 94/QĐ-KDNS ngày 23/06/2014 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình về việc thay thế tổ giúp việc Ban chuyển đổi doanh nghiệp;
- Công văn số 441/UBND –VP5 về việc điều chỉnh lộ trình thực hiện cổ phần hóa;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2700135623, đăng ký lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/11/2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình cho các năm tài chính 2011, 2012 và năm 2013;
- Biên bản kiểm tra thuế Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình của Cục thuế Ninh Bình, lập ngày 19/10/2012, kỳ kiểm tra từ 01/01/2010 đến 31/12/2011;
- Biên bản kiểm tra thuế Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình của Cục thuế Ninh Bình, lập ngày 24/6/2014, kỳ kiểm tra từ 01/01/2013 đến 31/12/2013;
- Căn cứ vào công văn số 484/UBND – VP5 ngày 26/12/2014 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty và công văn số 1795/STNMT-QHĐGDGDĐ ngày 18/12/2014 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty
- Phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình và hồ sơ kèm theo;
- Hợp đồng dịch vụ số 05/2014/HĐ-TVHN.VCSC ngày 26/05/2014 ký giữa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình với Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt về việc tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án cổ phần hoá và bán đấu giá cổ phần lần đầu;
- Giấy uỷ quyền số 17/2014/ QĐ. VCSC ngày 01/07/2014 về việc uỷ quyền Phó Tổng Giám đốc ký thay Tổng Giám đốc;
- Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND Tỉnh Ninh Bình về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình;

- Biên bản Hội nghị người lao động ngày 06/3/2015 thông qua phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình.

1.2 Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình (“Ban chỉ đạo”) được thành lập theo Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 11/12/ 2012 và Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 26/ 02 / 2014 v/v Bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Tỉnh Ninh Bình.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND, Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Tỉnh Ninh Bình có Quyền hạn và trách nhiệm theo Khoản 4, Điều 49 của Nghị định số 59/201/NĐ-Cp ngày 18/07/2011 của Chính phủ. Cụ thể, Ban chỉ đạo có các quyền và trách nhiệm sau:

- Giúp Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình.
- Được sử dụng con dấu của UBND Tỉnh Ninh Bình trong khi thực hiện nhiệm vụ.
- Thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty theo quy định của Nhà nước.
- Báo cáo Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình lựa chọn phương thức định giá, đấu giá bán cổ phần.
- Chỉ đạo xây dựng Phương án cổ phần hóa và dự thảo Điều lệ lần đầu của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình.
- Thẩm tra và trình Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa.
- Chỉ đạo Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình phối hợp với các tổ chức tài chính trung gian thực hiện công tác đấu giá bán cổ phần.
- Tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình kết quả bán cổ phần.
- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa; quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành Công ty cổ phần.
- Xem xét, lựa chọn và đề xuất với Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần (nếu có).
- Thành viên Ban chỉ đạo được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2.4, điểm 2, phần VII Thông tư 196/2007/TT-BTC ngày 6 /12 /2007 của Bộ Tài Chính.

1.3 Ban chuyển đổi doanh nghiệp

Ban chuyển đổi doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-KDNS ngày 27/01/2014 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình và theo yêu cầu tổ chức thực hiện của Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 12/10/2012 do UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành. Danh sách thành viên Ban chuyển đổi doanh nghiệp như sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch công ty.
- Phó trưởng ban Thường trực: Giám đốc Công ty
- Phó Trưởng ban: Phó Giám đốc Công ty.
- Các ủy viên của Ban gồm các thành phần: Kiểm soát viên Công ty, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh, Trưởng phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính - Chủ tịch Công đoàn.

Nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của Ban chuyển đổi doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Nhà nước và kế hoạch 55/KH-UBND ngày 12/10/2012 của UBND Tỉnh Ninh Bình về triển khai, thực hiện phương án cổ phần hóa 03 doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc tỉnh; Trưởng ban chuyển đổi doanh nghiệp báo cáo thường xuyên với Trưởng ban chỉ đạo của tỉnh về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

1.4 Tổ giúp việc Ban chuyển đổi doanh nghiệp

Tổ giúp việc Chuyển đổi doanh nghiệp (“Tổ giúp việc”) được thành lập theo Quyết định số 32/QĐ-KDNS ngày 19 tháng 3 năm 2014 và Quyết định số 94/QĐ-KDNS v/v thay thế thành viên tổ giúp việc Ban chuyển đổi doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 32/QĐ-KDNS ngày 19 tháng 3 năm 2014, Tổ giúp việc Ban Chuyển đổi doanh nghiệp có trách nhiệm giúp Ban chuyển đổi doanh nghiệp theo nhiệm vụ được Trưởng ban chỉ đạo phân công để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình.

1.5 Đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính

Tên:	Công ty TNHH VAE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà Sông Đà, Ngõ 165, đường Cầu Giấy, Hà Nội
Trách nhiệm:	Cung cấp các dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012, 2013.
Tên:	Công ty TNHH Kiểm toán VACO
Địa chỉ:	Tầng 4 – 168 đường Láng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Trách nhiệm:	Cung cấp các dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011.

1.6 Đơn vị Xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần lần đầu và tổ chức đại hội cổ đông lần đầu

Tên:	Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt
Địa chỉ: Tp. HCM	Tầng 15, Tháp tài chính Bitexco, số 2 đường Hải Triều, Quận 1,
Trách nhiệm:	Cung cấp các dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án cổ phần hóa cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

1.7 Thuật ngữ và từ viết tắt

Ban Giám đốc	Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình
BCTC	Báo cáo tài chính
CB-CNV	Cán bộ công nhân viên
CP	Cổ phần
CPH	Cổ phần hóa
CSH	Chủ sở hữu
CTCP	Công ty cổ phần
DT	Doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
ĐVT	Đơn vị tính
Phương án cổ phần hóa	Là văn bản này về phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình
Ban Chỉ đạo, BCD	Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
KHKD	Kế hoạch kinh doanh
KTTK	Kế toán Thống kê
LN	Lợi nhuận
NM	Nhà máy
QLDN	Quản lý doanh nghiệp

ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCHC	Tổ chức – Hành chính
CÔNG TY	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCSC	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt

2. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA

2.1 Thông tin cơ bản

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH
- Tên tiếng Anh: NINH BINH CLEAN WATER TRADING SINGLE OWNED CO., LTD
- Tên viết tắt: NBWSSC
- Trụ sở: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Điện thoại: (84-30) 387 1053
- Fax: (84-30) 387 5033
- Website: capnuocninhbinh.tha.vn
- Vốn điều lệ: 75.414.071.056 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng)

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp 2700135623 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 03/10/2007, thay đổi lần thứ 1 ngày 17/11/2011.)

2.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp 2700135623 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 03/10/2007, thay đổi lần thứ 1 ngày 17/11/2011.

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình có đăng ký các ngành nghề kinh doanh sau đây:

STT	Tên ngành	Mã ngành (Theo phân ngành KTQD)
1	<p>Khai thác, xử lý và cung cấp nước:</p> <p>- Khai thác nước từ sông, hồ, ao, nước ngầm, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính, phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác.</p>	3600
2	<p>Thoát nước:</p> <p>- Hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải; thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người, cũng như nước mưa, thông qua mạng lưới cống rãnh, người thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác.</p>	37001
3	<p>Xử lý nước thải:</p> <p>- Hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi, bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màn chắn, qua bộ lọc, kết tủa, làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh.</p>	37002
4	<p>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước:</p> <p>- Lắp đặt hệ thống đường ống cấp, thoát nước trong nhà hoặc tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước.</p>	43221

2.3 Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình tiền thân là nhà máy nước Ninh Bình có công suất 2.000 m³/ngày đêm được thành lập theo quyết định số 1497/QĐ- UB ngày 16 tháng 7 năm 1971 của UBND Tỉnh Ninh Bình. Năm 1981, nhà máy được xây dựng và mở rộng nâng công suất từ 2.000 m³/ngày đêm

lên 10.000 m³/ngày đêm, sản xuất và cung cấp chủ yếu phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình. Tháng 9/2007, Công ty Cấp nước Ninh Bình được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, thông qua việc đầu tư mới và sáp nhập các nhà máy nước, hiện nay, tổng công suất của Công ty là 44.900 m³/01 ngày đêm, là đơn vị cung cấp nước chính cho Tỉnh Ninh Bình, các huyện lân cận.

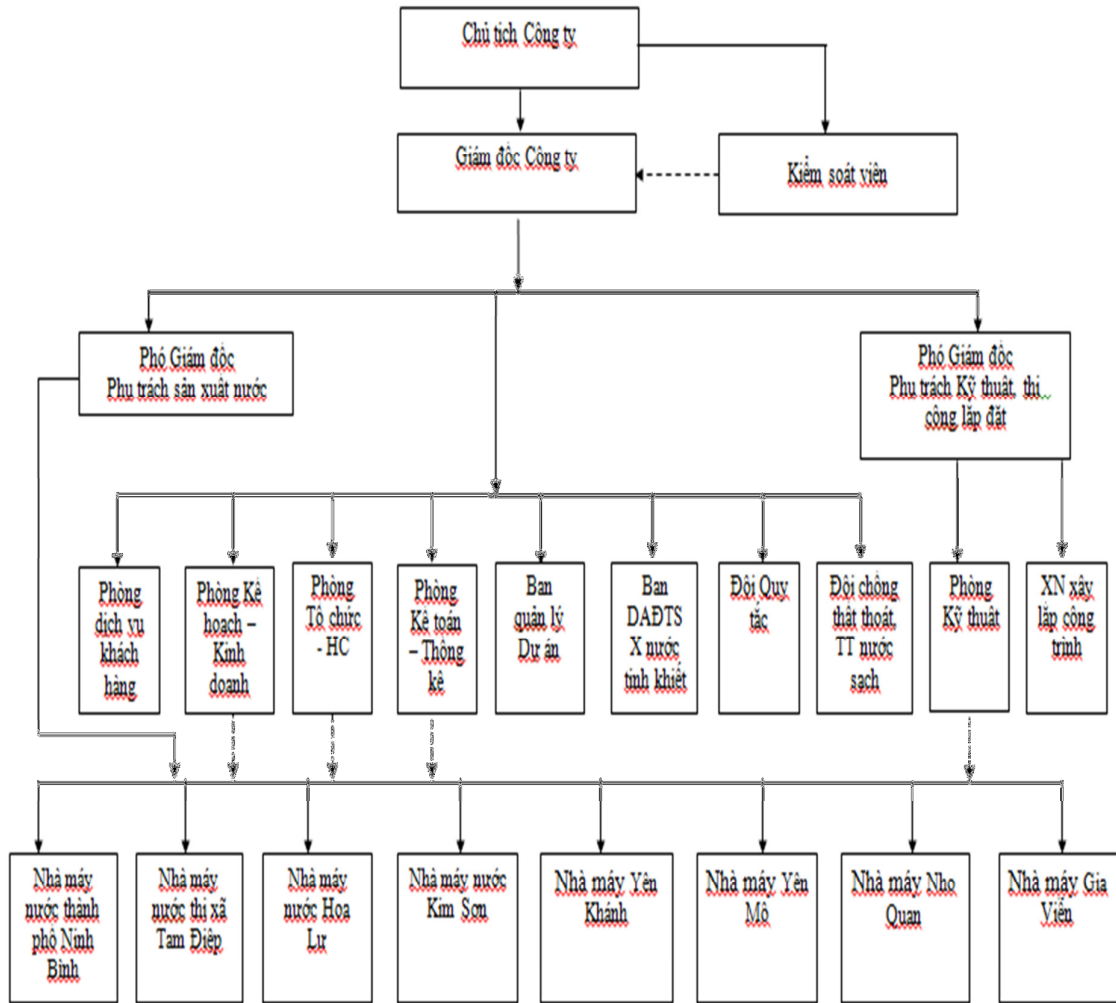
Trải qua nhiều năm hoạt động, Công ty đã được Chính phủ, Chủ tịch nước, UBND cấp tỉnh tặng thưởng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua và Huân chương lao động hạng ba.

Các mốc lịch sử phát triển của Công ty như sau:

- Tháng 7 năm 1971: Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình tiền thân là nhà máy nước Ninh Bình có công suất: 2.000 m³/ngày đêm được thành lập theo Quyết định số 1497/ QĐ- UB ngày 16 / 7/ 1971 của UBND Tỉnh Ninh Bình
- Năm 1981: Nhà máy được xây dựng và mở rộng nâng công suất từ 2.000 m³/ngày đêm lên 10.000 m³/ngày đêm, sản xuất và cung cấp chủ yếu phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình.
- Năm 1992: UBND Tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 556/ QĐ- UB ngày 22/12 /1992 thành lập Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy nước Ninh Bình.
- Ngày 17/ 05/1994 UBND Tỉnh Ninh Bình ra Quyết định số 289/ QĐ- UB đổi tên nhà máy nước Ninh Bình thành Công ty Cấp nước Ninh Bình.
- Năm 1994: Công ty Cấp nước Ninh Bình được công nhận là Doanh nghiệp Nhà nước xếp hạng II theo Quyết định số 486/ QĐ-UB ngày 9 / 7 / 1994 của UBND Tỉnh Ninh Bình.
- Năm 1996: Thực hiện theo Quyết định số 789/ TTCP ngày 26 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô các hệ thống cấp nước hiện có tại 7 thành phố, thị xã trong đó có Công ty Cấp nước Ninh Bình. Nhà máy được cải tạo nâng công suất từ 10.000 m³/ngày đêm lên 20.000 m³/ngày đêm bằng nguồn vốn vay của ngân hàng Châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư 6,7 triệu USD, trong đó vốn vay ADB là 5,01 triệu USD, vốn đối ứng trong nước là 1,69 triệu USD.
- Năm 1997: UBND Tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 590/ QĐ ngày 17 / 5 /1997 công nhận Công ty Cấp nước Ninh Bình là Doanh nghiệp Nhà nước có hoạt động công ích.
- Năm 1999: Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cấp nước Tam Điệp vào Công ty Cấp nước Ninh Bình theo Quyết định số 78/ QĐ- UB ngày 13 / 1 /1999 của UBND Tỉnh Ninh Bình để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị xã Tam Điệp với công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Năm 2001: UBND Tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 961/ QĐ- UB ngày 21 tháng 5 năm 2001 về việc phê duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng, cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Tam Điệp từ 4.000 m³/ngày đêm lên 12.200 m³/ngày đêm để phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất và các dịch vụ trên địa bàn thị xã Tam Điệp. Tổng mức đầu tư là 28,647 tỷ VNĐ, trong đó vốn vay của Chính phủ Đan Mạch là 22,52 triệu VNĐ và vốn đối ứng trong nước là 6,127 triệu VNĐ.
- Năm 2001: UBND Tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 962/ QĐ- UB ngày 21 / 5 /2001 về việc phê duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi về xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Nho Quan công suất 2.200 m³/ngày đêm để phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất và các dịch vụ trên địa bàn thị trấn Nho Quan. Tổng mức đầu tư là 9,561 tỷ VNĐ, trong đó ngân sách cấp từ nguồn vốn vay của chính phủ Đan Mạch là 7,186 triệu VNĐ và vốn ngân sách cấp từ nguồn đầu tư xây dựng cơ bản là 2,375 triệu VNĐ.
- Năm 2001: Công ty thực hiện việc sáp nhập trạm Cấp nước Thiên Tôn- huyện Hoa Lư và trạm Cấp nước Yên Ninh- huyện Yên Khánh vào Công ty Cấp nước Ninh Bình theo Quyết định số 1933/ QĐ-UB ngày 25 / 9 /2001 để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Thiên Tôn và thị trấn Yên Ninh với công suất mỗi trạm là 2.000 m³/ngày đêm.
- Năm 2003: Công ty thực hiện việc tiếp nhận trạm Cấp nước thị trấn Yên Thịnh- huyện Yên Mô vào Công ty Cấp nước Ninh Bình theo văn bản số 303/ UB- VP4 ngày 25 tháng 6 năm 2003 của UBND Tỉnh Ninh Bình để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Yên Thịnh- huyện Yên Mô với công suất 2.000 m³/ngày đêm.
- Năm 2005: Công ty thực hiện việc tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Phát Diệm huyện Kim Sơn theo văn bản 957/UBND- VP4 ngày 15 / 12 /2005 của UBND tỉnh NB để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Phát Diệm- huyện Kim Sơn với công suất 3000 m³/ngày đêm.
- Năm 2009: Công ty thực hiện việc tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Me huyện Gia Viễn theo văn bản 445/UBND- VP4 ngày 20 / 5 /2009 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc quản lý, đầu tư, khai thác nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Me, huyện Gia Viễn với công suất 1.500 m³/ngày đêm.
- Tháng 9/2007 UBND Tỉnh Ninh Bình ra Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 07/9/2007 v/v chuyển Công ty Cấp nước Ninh Bình thành Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình.

2.4 Cơ cấu tổ chức



3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Phân loại cơ cấu vốn

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được VAE VIỆT NAM kiểm toán, tài sản và đầu tư ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình như sau:

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2012	31/12/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.730,66	45.934,14
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.276,55	5.499,06
Tiền	5.276,55	5.499,06
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.131,88	28.449,84
Phải thu của khách hàng	15.786,72	31.364,71
Trả trước cho người bán	148,30	1.010,40
Các khoản phải thu khác	749,66	361,64
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-3.552,80	-4.286,92
Hàng tồn kho	7.153,15	9.769,05
Hàng tồn kho	7.153,15	9.769,05
Tài sản ngắn hạn khác	3.169,08	2.216,19
Chi phí trả trước ngắn hạn	697,23	473,48
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	276,45	0,00
Tài sản ngắn hạn khác	2.195,40	1.742,71

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Thời điểm ngày 31/12/2013

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được VAE Việt Nam kiểm toán, Tài sản và Đầu tư dài hạn của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình như sau:

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2012	31/12/2013
TÀI SẢN DÀI HẠN	134.252,36	123.175,04
Các khoản phải thu dài hạn		
Tài sản cố định	133.812,81	122.576,43
Tài sản cố định hữu hình	128.982,62	113.866,14

<i>Nguyên giá</i>	186.173,12	178.054,43
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-57.190,50	-64.188,29
Tài sản cố định vô hình	88,56	88,56
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.741,63	8.621,74
Tài sản dài hạn khác	439,55	598,61

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Thời điểm ngày 31/12/2013

3.2. Phân theo nguồn vốn

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được VAE Việt Nam kiểm toán, nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình như sau:

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	31/12/2012	31/12/2013
NỢ PHẢI TRẢ	65.525,28	67.310,98
Nợ ngắn hạn	16.027,82	19.149,32
Vay và nợ ngắn hạn	6.659,73	6.197,03
Phải trả cho người bán	3.211,12	1.594,32
Người mua trả tiền trước	2.923,21	3.339,77
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	698,49	1.553,89
Phải trả người lao động	975,10	4.233,25
Chi phí phải trả	1.189,93	932,73
Các khoản phải trả, phải nộp khác	370,24	167,27
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.131,07
Nợ dài hạn	49.497,46	48.161,66
Vay và nợ dài hạn	49.497,46	48.161,66

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Thời điểm ngày 31/12/2013

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được VAE Việt Nam kiểm toán, Nguồn vốn của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình như sau:

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	31/12/2012	31/12/2013
Vốn chủ sở hữu	97.457,74	101.798,20
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.416,74	99.532,57

Vốn khác của chủ sở hữu	629,21	629,21
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-3,00	14,90
Quỹ đầu tư phát triển	779,45	986,18
Quỹ dự phòng tài chính	257,50	257,50
Nguồn vốn ĐTXDCB	377,84	377,84

Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình đã kiểm toán thời điểm ngày 31/12/2013.

Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ngày 16/10/2014, đơn vị kiểm toán đã có các ý kiến loại trừ sau:

Như đã trình bày tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2012 thì tại thời điểm 31/12/2012 Công ty chưa tiến hành kiểm kê sản lượng dở dang của các công trình di chuyển, lắp đặt tuyến ống cấp nước, đồng thời giá trị của khoản vay ngắn hạn đang được trình bày trên Báo cáo tài chính là 242.955.874 đồng (Đối tượng cho vay là Ngân hàng Phát triển Ninh Bình - Chi nhánh Tam Điệp) và giá trị khoản vay dài hạn khác là 6.332.687.934 đồng (Số dư này chưa xác định được đối tượng cho vay) chưa được các đối tượng cho vay xác nhận. Đến thời điểm 31/12/2013, các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục thay thế, tuy nhiên các bằng chứng thu thập được chưa đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến nhận xét về số dư của khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh cũng như số dư của các khoản vay nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty.

Như đã trình bày tại phần IV mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong năm 2012 và năm 2013 Công ty thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và một số tài sản khác. Theo đó, tăng chi phí khấu hao năm 2012 với giá trị là 581.066.156 đồng và giảm chi phí khấu hao năm 2013 với giá trị là 156.602.819 đồng so với mức khấu hao tài sản cố định đã thực hiện năm 2011. Với những tài liệu hiện có mà Công ty cung cấp, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về sự phù hợp của sự thay đổi nêu trên.

- + Theo Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay ký ngày 28/04/2008 về việc cho vay lại nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án thứ 2 nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã và theo Bảng kê lịch trả nợ khoản vay đã được Bộ Tài chính phê duyệt; tổng khoản lãi phân bổ đều cho các kỳ trả nợ là 8.505.658.068 đồng từ ngày 28/08/1997 đến 15/07/2029. Tuy nhiên, Công ty đã vốn hoá chi phí lãi vay vào giá trị công trình là 1.677.348.971 đồng, chi phí lãi vay còn thiếu là 6.828.309.097 đồng.
- + Công ty đã thực hiện nhượng bán và bàn giao cho Công ty Thành Nam 38 tuyến ống cấp nước từ năm 2011, tuy nhiên đến 28/02/2014, Công ty và Công ty Thành Nam

mới thống nhất giá trị, nguồn vốn các tuyến ống bàn giao cho Công ty Thành Nam, theo đó Công ty đã ghi nhận giá trị đánh giá lại tương ứng với phần vốn của Công ty và giá trị tương ứng với phần vốn Công ty được hưởng với giá trị trước thuế là 10.605.503.054 đồng. Đồng thời Công ty chưa ghi nhận giá trị thu được tương ứng với phần vốn vay ngân hàng ADB do chưa thống nhất được phải ghi nhận theo giá trị khoản vay hay theo giá trị đánh giá lại.

- + Khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 365.630.538 đồng đã phát sinh từ nhiều năm và đến thời điểm hiện tại Công ty không xác định được chính xác là thuộc công trình nào. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục thay thế, tuy nhiên các bằng chứng thu thập được chưa đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và giá trị của khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang này cũng như ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty.
- Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất cấp ngày 17/11/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là 75.414.071.056 đồng. Đến thời điểm 31/12/2013, vốn thực góp của Công ty là 95.416.740.849 đồng, số vốn góp thừa là 20.002.669.793 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận doanh nghiệp.

4. LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty là 269 người. Trong đó:

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	269
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	5
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	246
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	18
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 12 tháng	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	2

Điểm mạnh của nguồn nhân lực Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình như sau:

- Được đào tạo tương đối cơ bản, có kỹ năng và kiến thức tốt nhất về kinh doanh nước sạch.

- Đội ngũ lao động hiện tại có cơ cấu tương đối phù hợp về trình độ, phù hợp với công việc đảm nhận và về kinh nghiệm.
- Đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật, nhân viên bán hàng có năng lực, nghiệp vụ chuyên môn khá và giàu kinh nghiệm, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Đội ngũ cán bộ chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, quản lý kinh tế và đội ngũ công nhân kỹ thuật với trình độ đại học và trên đại học chiếm hơn 33% tổng số lao động.
- Hầu hết CBCNV có ý thức chấp hành tốt kỷ luật lao động, đều gắn bó, tâm huyết và tự hào với truyền thống của Ngành và Công ty.

5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2011- 2013

5.1 Sản lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ/ giá trị dịch vụ qua các năm

5.1.1 Sản phẩm dịch vụ chính:

Sản phẩm chủ yếu của Công ty là nước sạch, một trong những nhu cầu thiết yếu và không có sản phẩm thay thế. Công ty đang phấn đấu nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng mạng lưới cung cấp nước để phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và an sinh xã hội.

Với tốc độ tăng dân số mà phần lớn là tăng dân số cơ học tại các khu vực Thành phố Ninh Bình, Công ty luôn cố gắng phát triển mạng lưới cấp nước để đáp ứng nhu cầu, nâng cao tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch tại Thành phố Ninh Bình đã tăng dần qua các năm qua và hiện ở mức 95,66%.

Địa bàn	Dân số năm 2012	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước (%)
1. Thành phố Ninh Bình	113.187	95,66
2. Thị xã Tam Điệp	56.242	92,00
3. Huyện Nho Quan	145.616	67,58
4. Huyện Gia Viễn	117.815	60,00
5. Huyện Hoa Lư	67.362	85,00
6. Huyện Yên Khánh	135.806	65,00
7. Huyện Kim Sơn	167.654	72,00
8. Huyện Yên Mô	112.263	65,00
Tổng số	915.945	

Độ bao phủ sản phẩm nước sạch của Công ty là 4/5 của thành phố Ninh Bình, và Thị xã Tam Điệp, Huyện Nho Quan, Huyện Gia Viễn, Huyện Hoa Lư, Huyện Yên Khánh, Huyện Kim Sơn và Huyện Yên Mô.

■ Hoạt động xây dựng lắp đặt công trình cấp nước

Nhằm phục vụ tốt hơn cho nhu cầu sử dụng nước sạch của khách hàng, Công ty còn cung cấp dịch vụ xây dựng lắp đặt công trình cấp nước, bao gồm việc lắp đặt hệ thống đường ống nước.

5.1.2 Phân tích sản lượng, doanh thu theo cơ cấu sản phẩm dịch vụ

Sản lượng nước sản xuất và các chỉ tiêu hoạt động của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2012	2013
1. Sản lượng nước sản xuất	m ³	10.185.140	11.004.110	11.871.420
2. Doanh thu tiền nước	triệu đồng	35.121,00	45.445,15	47.157,52
3. Gắn mới đồng hồ nước	cái	2.188	2.251	3.477
4. Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	cái	1.019	1.500	1.512
5. Tỷ lệ thất thoát nước	%	44,62	45,17	46,47
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		0,00	0,00	0,00
Khối lượng đường ống	Mét dài	10.295	9.638	13.353
Kinh phí đầu tư	triệu đồng	9.744,25	13.794,17	15.103,39

5.1.2 Phân tích doanh thu theo cơ cấu sản phẩm dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Nước sạch	35.121,00	78,30	45.445,15	78,30	47.157,52	75,74
Lắp đặt	9.730,78	21,70	12.593,88	21,70	15.103,39	24,26
Tổng số	44.851,78	100,00	58.039,03	100,00	62.260,91	100,00

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

Doanh thu sản xuất nước năm 2011 là 35.121,00 triệu đồng, năm 2012 là 45.445,15 triệu đồng tăng trưởng 29,40% với năm 2011 là do có sự điều chỉnh giá nước sạch vào ngày 1/8/2011 (giá bán nước bình quân năm 2012 là 7522 đồng/ m³, tăng 20,76% so với năm 2011); doanh thu kinh doanh nước sạch năm 2013 là 47.157,52 triệu đồng tăng trưởng 3,77% so với năm 2012.

Nhìn vào bảng cơ cấu danh thu theo từng sản phẩm, dịch vụ cho thấy sản phẩm nước sạch chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu doanh thu, tỷ lệ nước sạch chiếm từ 76% đến 78% tổng doanh thu thuần trong các năm qua. Điều này cho thấy sản phẩm chủ lực của công ty là cung cấp nước sạch và doanh thu từ hoạt động này luôn tăng trưởng ổn định qua các năm.

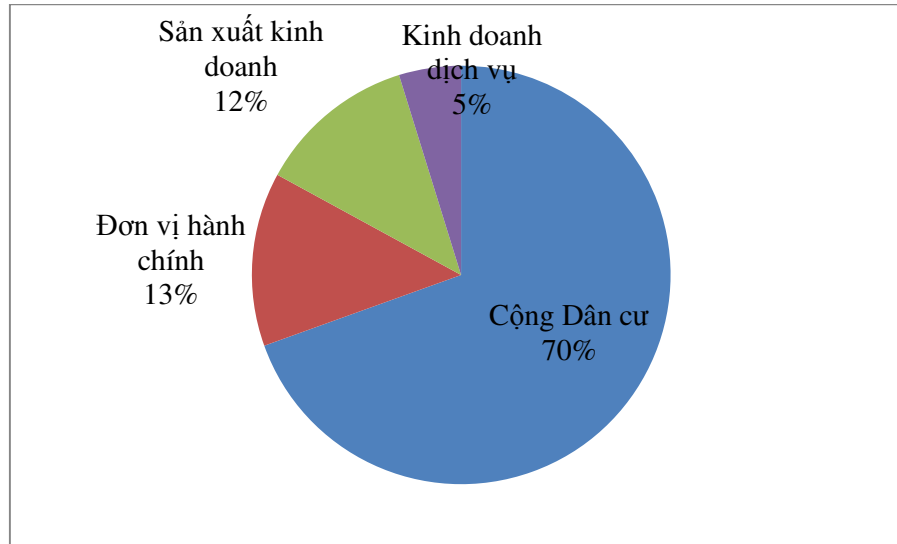
5.1.3 Phân tích doanh thu theo đối tượng khách hàng

Hiện nay, Công ty phục vụ hơn 41.000 khách hàng dân cư và 875 khách hàng tổ chức, trong đó tại thành phố Ninh Bình là 22.114 khách hàng dân cư và 449 khách hàng tổ chức. Đối tượng khách hàng của Công ty được phân theo dân cư sinh hoạt, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, tổ chức xã hội, đơn vị sản xuất vật chất và đơn vị kinh doanh dịch vụ. Trong đó, dân cư sinh hoạt chiếm đa số, cụ thể như sau:

STT	Khối sử dụng	Ninh Bình		Tại các huyện		Toàn Công Ty	
		Dân cư	Cơ quan	Dân cư	Cơ quan	Dân cư	Cơ quan
1	Dân cư sinh hoạt	21858		19676	0	41534	
2	Dân cư Sản xuất vật chất	64		2	0	66	
3	Dân cư kinh doanh dịch vụ	176		20	0	196	
4	Dân cư kinh doanh	14		0	0	14	
5	Dân cư sản xuất	2		2	0	4	
6	Đơn vị hành chính		253	0	284		537
7	Đơn vị SXKD		147	0	129		276
8	Đơn vị kinh doanh dịch vụ		47	0	13		60
9	Đơn vị Sản xuất và kinh doanh		2	0	0		2
	Tổng	22.114	449	19700	426	41.814	875

Trong tổng doanh thu của Công ty, đối tượng khách hàng là dân cư chiếm tỷ trọng chủ đạo, chiếm 70% doanh thu năm 2013. Tiếp theo là đơn vị hành chính, sản xuất kinh doanh và kinh doanh dịch vụ.

Biểu cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng năm 2013



5.1.4 Đối tượng khách hàng phân theo địa bàn

Bảng sản lượng tiêu thụ của từng nhóm sản phẩm qua các năm

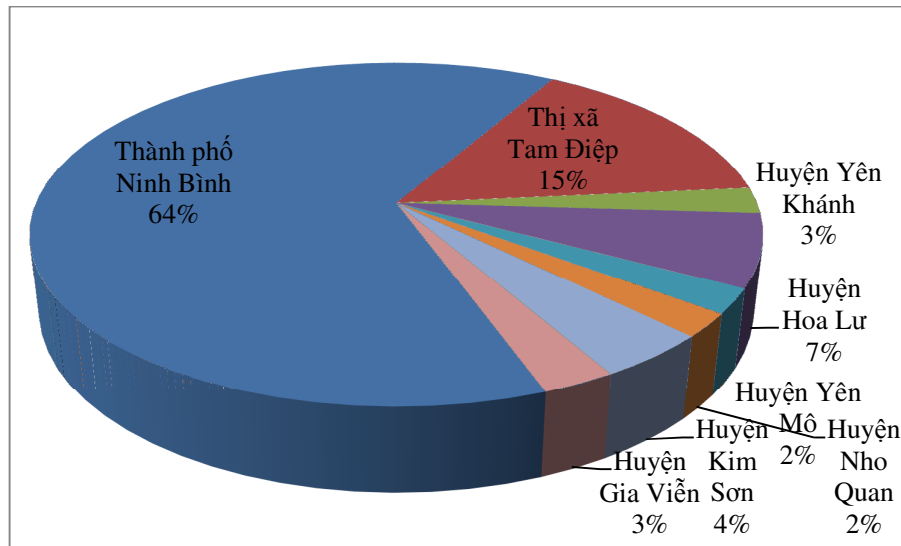
Tổng hợp kết quả sản lượng tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình giai đoạn 2011 – 2013 thể hiện theo cơ cấu sau đây:

ĐVT: m³

Năm	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Sản lượng (m ³)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (m ³)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (m ³)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SẢN LƯỢNG	5.576.892	100	5.982.292	100	6.320.098	100,00
Thành phố Ninh Bình	3.669.473	65,80	3.865.677	64,62	4.041.658	63,95
Thị xã Tam Điệp	829.763	14,88	896.763	14,99	954.801	15,11
Huyện Yên Khánh	132.232	2,37	145.067	2,42	156.363	2,47
Huyện Hoa Lư	342.833	6,15	410.044	6,85	434.372	6,87

Huyện Yên Mô	112.870	2,02	127.066	2,12	147.580	2,34
Huyện Nho Quan	117.194	2,10	127.964	2,14	138.875	2,20
Huyện Kim Sơn	217.122	3,89	244.338	4,08	271.634	4,30
Huyện Gia Viễn	155.405	2,79	165.373	2,76	174.815	2,77

Biểu Cơ cấu sản lượng nước tiêu thụ theo địa bàn của Công ty năm 2013



5.1.3 Lãi gộp của từng nhóm sản phẩm qua các năm

Cũng như doanh thu, lợi nhuận từ sản phẩm cung cấp nước sạch chiếm tỷ lệ rất cao trong cơ cấu lợi nhuận của Công ty. Đây là nguồn lợi nhuận chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh với tỷ trọng chiếm trên 82,15% so với tổng lợi nhuận gộp năm 2013.

Bảng lãi gộp từng loại sản phẩm dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh nước sạch	7.889	84,75	8.400	89,27	9.615	82,15
2	Lợi nhuận						

	Lắp đặt	1.420	15,25	1.010	10,73	2.089	17,85
	Tổng cộng	9.309	100,00	9.410	100,00	11.704	100,00

5.2 Nguồn nguyên liệu

5.2.1 Nguồn nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình là nước mặt lấy từ Sông Đáy, sau đó được xử lý tại Nhà máy, do đó chất lượng nước luôn đảm bảo tiêu chuẩn nước phục vụ ăn uống sinh hoạt. Sản phẩm nước sạch của Công ty được tiêu chuẩn hoá theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

5.2.2 Sự ổn định của nguồn nguyên liệu

Lợi thế của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình là địa bàn phục vụ nằm cạnh Sông Đáy nên nguồn nguyên liệu cung cấp luôn ổn định. Tuy nhiên, trên địa bàn quản lý vẫn còn một số khu vực chưa có nước sạch sử dụng, nguyên nhân chính là do các khu vực trên chưa có mạng lưới cấp nước.

5.2.3 Ảnh hưởng của giá cả nguyên liệu đến doanh thu, lợi nhuận

Ngành nghề chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình là cung cấp nước sạch và xây dựng lắp đặt công trình cấp nước. Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch, chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 15,15% tổng chi phí năm 2013. Nước sạch kinh doanh chủ yếu do Công ty tự khai thác, một phần nhỏ được mua dưới dạng thành phẩm từ Công ty CP Địa ốc V.S.G, thông qua mạng lưới cấp nước truyền dẫn và cung cấp trực tiếp đến khách hàng tiêu dùng.

Đối với hoạt động kinh doanh xây dựng lắp đặt công trình cấp nước, giá vốn hàng bán chiếm khoảng 86% doanh thu thuần năm 2013.

Nhìn chung, biến động giá cả nguyên vật liệu ảnh hưởng không nhiều đến chi phí giá vốn của Công ty.

5.3 Phân tích chi phí

Bảng tổng hợp chi phí sản xuất

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
Giá vốn hàng bán	35.542,28	79,24%	48.629,31	83,79%	50.557,25	81,20%
Chi phí tài chính	1.052,89	2,35%	1.895,44	3,27%	1.910,96	3,07%
Chi phí bán hàng	3.128,50	6,98%	3.174,67	5,47%	3.390,70	5,45%

Chi phí quản lý	4.546,82	10,14%	4.716,48	8,13%	5.423,55	8,71%
Tổng	44.270,49	98,70%	58.415,90	100,65%	61.282,46	98,43%

5.3.1 Chi phí sản xuất theo cơ cấu sản phẩm

Đơn vị: Triệu đồng

	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
Sản xuất nước sạch	27.231,56	76,62%	37.045,31	76,18%	37.542,95	74,26%
Lắp đặt	8.310,72	23,38%	11.584,00	23,82%	13.014,30	25,74%
Tổng Cộng	35.542,28	1	48.629,31	1	50.557,25	1

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

5.4 Đầu tư phát triển

Trong giai đoạn 03 năm trước cổ phần hóa, Công ty thực hiện các dự án đầu tư trong đó đa phần là dự án thay thế, nâng cấp tuyến ống và di chuyển tuyến ống do giải tỏa. Các dự án sử dụng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn hỗ trợ đền bù tái định cư. Tổng hợp tình hình thực hiện công tác đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2013 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Nguồn vốn	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tuyến ống nhựa HDPE D160, D110 thôn Trung trũ, Bãi trũ xã Ninh Giang	Công ty	2.315,89	-	-
2	Tuyến ống nhựa HDPE D500, D315 từ nhà máy nước VSG đến Cầu Kỳ lân	Công ty	6.476,07	-	-
3	Tuyến ống cấp nước HDPE D160 + D110 xã Ninh khang	Công ty	2.286,89	-	-
4	Xây dựng hệ thống cấp nước SH khu dân cư Cánh đồng son - phường Tân thành	UBND phường Tân Thành	1.270,30	-	-
5	Xây dựng cải tạo văn phòng làm việc, công và tường rào Công ty	Công ty	-	1.270,30	-

6	Cải tạo thay thế tuyến ống cấp nước HDPE D110 đường Trương Định	Công ty	-	210,02	-
7	Di chuyển tuyến ống đường trục HDPE D600 đường Võ Thị Sáu	Ngân sách TPNB	-	3.256,09	-
8	Tuyến ống nhựa HDPE D160 phía tây QL 1A phố hòa bình, phố phúc trì – phường Nam Thành	Công ty	-	516,22	-
	Tuyến ống nhựa HDPE D160 phía tây QL 1A phường Ninh Khánh	Công ty	-	1.092,34	-
9	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D150, D160, D80, D76, D50 thực hiện dự án nâng cấp mở rộng QL1A(Đoạn từ đường Ngô Văn Sở đến Cầu lạnh đông) thị xã Tam Điệp	Ban GPMB bồi thường hỗ trợ TDC thị xã Tam Điệp	-	2.985,19	-
10	Di chuyển tuyến ống thép D150 qua cầu Lưu phương để GPMB phục vụ thi công tuyến đường Lưu phương	BQLDA ĐTXD các công trình huyện Kim sơn	-	219,51	-
11	Di chuyển tuyến ống cấp nước thép D100, D80, D50, D32 đường mậu thịnh+ đường vào UBND xã Yên phú – huyện Yên mô	UBND huyện yên mô	-	-	693,24
12	Di chuyển tuyến ống nước D300 + D80 + D50 phía tây quốc lộ 1A xã Gia trấn- huyện Gia viễn	Công ty TNHH MTV KDNS Ninh Bình	-	-	1.909,20
13	Di chuyển đường ống cấp nước D225 và D63 phục vụ GPMB dự án nâng cấp QL1A phường ninh khánh TPNB	Ban GPMB và TĐC TPNB	-	-	937,72

14	Xây dựng đường ống cấp nước trực chính khu dân cư xã Ninh Tiến	Ban QLDA ĐTXD TPNB	-	-	457,34
15	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D225, D150, D76, D50 phía bắc QL1A đoạn từ cầu lạnh đông Km279+277 đến ngật kéo Km280 + 708 TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	1.442,77
16	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D150, D50 phía nam QL1A đoạn từ Ngõ Văn Sở đến cầu lạnh đông TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	354,44
17	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D300, D250, D200, D150, D90, D80, D50 thực hiện DA nâng cấp và mở rộng QL1A từ KM282+302 đến KM 283+040 TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	3.366,04
18	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D300, D250, D200, D150, D90, D80, D50 thực hiện DA nâng cấp và mở rộng QL1A từ KM280+720 đến KM 281+579 TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	2.637,01
19	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D300, D250, D200, D150, D90, D80, D50 thực hiện DA nâng cấp và mở rộng QL1A từ KM281+579 đến KM 282+302 TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	2.281,47

20	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D250, D200, D150, D90, D80, D50 thực hiện DA nâng cấp và mở rộng QL1A từ KM283+040 đến KM284+080 TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	2.789,27
21	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D200, D150, D90, D50 phía nam QL1A đoạn từ Cầu lạnh đông đến Ngặt kéo	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	1.580,42
	Tháo dỡ và di chuyển tuyến ống cấp nước D150, D160, D80, D76, D50 phía bắc QL1A đoạn từ Ngõ Văn Sở đến cầu lạnh đông TXTĐ	HĐ bồi thường hỗ trợ và TĐC TXTĐ	-	-	1.772,51
22	Thay thế, nâng cấp tuyến ống thép đen D125 từ trạm bơm I đến tuyến ống nhựa UPVC D225 thị trấn Me, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình	Công ty	-	-	645,78
23	Tuyến ống cấp nước D300 qua cầu gián khẩu, thị trấn Me, huyện Gia Viễn tỉnh NB	Công ty	-	-	1.563,54
24	Tuyến ống cấp nước HDPE D160 + D110 xã Tân thành huyện Kim Sơn	Công ty	-	-	1.132,53
25	Tuyến ống gang D150 từ quốc lộ 1A đến đường Thành công	Công ty	-	-	452,79
26	Thay thế đoạn ống gang D200 cắt ngang đường Tràng an – phường đông thành – TPNB	Công ty	-	-	220,17
	Tổng cộng		12.349,15	9.549,67	24.236,24

Ngoài ra năm 2014, công ty còn có một số dự án quy mô vừa và nhỏ như sau:

Trong năm 2014, Công ty đầu tư mở rộng diện cấp nước phục vụ nhu cầu dùng nước sạch tại địa bàn các thị trấn của Huyện Yên Mô, Yên Khánh bao gồm:

- 1, Tuyến ống cấp nước HDPE D110 xóm 9, xóm 10 thôn Bồ Vi – thị trấn Yên Thịnh – huyện Yên Mô
- 2, Tuyến ống cấp nước HDPE D110 xóm Kim bảng A, Kim bảng B xã Yên Phú thị trấn Yên Thịnh – huyện Yên Mô.
- 3, Tuyến ống cấp nước HDPE D225, D160, D110 đường Cầu Rào thị trấn Yên Ninh – huyện Yên Khánh.

Nguồn vốn thực hiện các Dự án trên bằng nguồn vốn huy động tự có của Công ty.

Hiện tại các dự án trên đã thực hiện xong các bước lập thiết kế thi công, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đang trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

Dự kiến các công trình trên sẽ được thực hiện trong quý III, IV năm 2014

Các dự án đầu tư dài hạn:

Dự án Xây dựng tuyến ống trục chính HDPE D225, D160, D110 cho 4 xã Kim Chính, Đồng Hương, Quang Thiện, Như Hòa huyện Kim Sơn – Tỉnh Ninh Bình bằng nguồn vốn vay của quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Ninh Bình.

Hiện tại dự án đang trong quá trình hoàn thiện thiết kế thi công lập báo cáo kinh tế kỹ thuật để trình các cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt và cấp nguồn vốn cho vay.

Dự kiến Dự án trên sẽ được thực hiện trong quý IV năm 2014 và năm 2015.

Dự án chống thất thoát thất thu nước sạch tại thị xã Tam điệp, thị trấn Nho quan – huyện Nho quan thị trấn Me huyện Gia Viễn thuộc Tỉnh Ninh Bình đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục trình thủ tướng chính phủ. Dự kiến Dự án sẽ được thực hiện trong năm 2014, 2015 và năm 2016.

Ngoài ra bắt đầu từ năm 2014, Dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình – Tỉnh Ninh Bình bằng nguồn vốn vay WB được đã thi công gói thầu số 1, và số 2 vào đầu năm 2014, các gói còn lại đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2015. Thông tin chi tiết về Dự án này được trình bày ở phần II_Phương án SXKD sau CPH.

5.5 Thuế và nộp NSNN

Trong giai đoạn 2011 – 2013, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình đã thực hiện nghiêm chỉnh, chấp hành tốt các quy định về luật thuế của Nhà nước.

Biểu tổng hợp các loại thuế nộp ngân sách Nhà nước của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình giai đoạn 2011 – 2013.

ST T	Chỉ tiêu	2011		2012		2013	
		Triệu đồng	Tỷ lệ %	Triệu đồng	Tỷ lệ %	Triệu đồng	Tỷ lệ %
I.	Thuế						
1	Thuế GTGT	2.750	51.43	1.359	31.45	1.991	37.10
2	Thuế TNDN	188	3.51	166	3.84	629	11.73
3	Thuế TNCN	4	0.08	1	0.03	4	0.07
4	Thuế tài nguyên	305	5.71	440	10.20	415	7.74
5	Thuế nhà đất và tiền thuế đất	323	6.04	59	1.36	38	0.71
6	Thuế môn bài + trước bạ	10	0.19	21	0.48	10	0.19
II	Phí Nước sạch và các khoản nộp khác	1.767	33.04	2.274	52.63	2.279	42.46
	Tổng số	5.347	100	4.321	100	5.367	100

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

5.6 Trình độ công nghệ, quy trình công nghệ

Quy trình công nghệ sản xuất nước sạch bao gồm các hạng mục sau:

- **Công trình thu:** nước thô (nước mặt) là nước được lấy từ sông Đáy tại Ninh Bình, qua hòng chắn rác được đưa về trạm bơm cấp I qua hai ống thép đen D400.
- **Trạm bơm cấp I:** Tại đây nước được bơm hút bằng 02 máy bơm đưa nước vào khu xử lý.
- **Khu xử lý:** Khu xử lý gồm hệ thống bể trộn và các thiết bị hỗ trợ xử lý nước như cụm lắng lọc, hệ thống châm clo. Tại cụm lắng lọc nước được xử lý sơ bộ tại bể trộn, sau đó được đưa lên bể lắng ngang chứa phèn nhôm tạo bông kết tủa để loại bỏ hàm lượng cặn có trong nước. Sau đó nước được đưa sang bể lọc nhanh. Bể lọc nhanh có công dụng lắng lọc các loại tạp chất và hàm lượng cặn lẫn cuối trước khi đưa sang bể chứa.
- **Bể chứa nước:** nước qua xử lý ở Khu xử lý được chứa trong bể chứa nước. Bể chứa có dung tích 2.000m³ dùng để tích lũy nguồn nước sạch đã qua xử lý. Tại bể chứa, nước được châm bằng hóa chất clo xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Bộ phận thí nghiệm lấy mẫu nước để xét nghiệm các hàm lượng theo tiêu chuẩn của Bộ y tế cho phép trước khi nước được **trạm bơm số II** bơm ra hệ thống cấp nước.
- **Hệ thống cấp nước bao gồm** đường ống cấp I, đường ống cấp II và đường ống cấp III cung cấp nước đến khách hàng trên địa bàn tỉnh. Hiện nay công ty có 8 nhà máy nước, phân bố ở 01 thành phố, 01 thị xã và 06 huyện trên toàn Tỉnh Ninh Bình.
 - Công suất sản xuất nước sạch của các nhà máy:

STT	Đơn vị	ĐVT	Công suất thiết kế	Công suất thực tế (BQ 3 năm từ 2011-2013)
1	NMN TP Ninh Bình	m3/ngày đêm	20.000	21.557
2	NMN TX Tam Điệp	m3/ngày đêm	12.200	3.806
3	NMN Nho Quan	m3/ngày đêm	2.200	582
4	NMN Gia Viễn	m3/ngày đêm	1.500	812
5	NMN Hoa Lư	m3/ngày đêm	2.000	1.579
6	NMN Yên Khánh	m3/ngày đêm	2.000	497
7	NMN Yên Mô	m3/ngày đêm	2.000	449
8	NMN Kim Sơn	m3/ngày đêm	3.000	910
	Tổng cộng	m3/ngày đêm	44.900	30.192

Quy trình công nghệ phân phối, kinh doanh nước

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình phân phối nước sạch chủ yếu thông qua hệ thống đường ống cấp nước do công ty đầu tư, lắp đặt và sở hữu, bao gồm:

- Hệ thống đường ống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Tam Điệp
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Yên Khánh
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Hoa Lư
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Yên Mô
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Nho Quan
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Kim Sơn
- Hệ thống đường ống cung cấp nước huyện Gia Viễn

Hệ thống đường ống của Công ty đầu tư và xây dựng đã lâu, chưa được cải tạo, thay thế, đến nay đã xuống cấp gây thất thoát lớn, tỷ lệ thất thoát năm 2013 ước tính lên đến 46,47%.

Công tác quản lý mạng lưới điều hòa phân phối nước và tiêu thụ sản phẩm đã đạt kết quả tốt, toàn bộ hệ thống được vận hành đồng bộ, sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận đơn vị sản xuất. Công tác chống thất thu, thất thoát, kiểm tra rò rỉ trên mạng lưới được quan tâm, các điểm gây vỡ ống, gây rò rỉ được phát hiện và xử lý trong thời gian ngắn nhất, nhiều biện pháp kiểm tra thất thoát nước được áp dụng để phát hiện và xử lý đặc biệt là khu vực VSG. Tuy nhiên trong năm 2013 vẫn còn tình trạng thiếu nước cục bộ khu vực phố Hòa Bình, tình trạng nước bị ô nhiễm khu vực Đông Thành.

Chỉ tiêu giảm tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch còn cao (46,44%) và chưa được kiểm chế; các nhà máy có tỷ lệ thất thoát, thất thu cao là NMN TP Ninh Bình (51,67%), NMN Gia Viễn (44,81%), NMN Nho Quan (43,84%), NMN Tam Điệp (37%); hiện Công ty đã xây dựng Kế hoạch, Đề án và Lộ trình giảm thất thoát, thất thu nước sạch; phấn đấu đến năm 2020 đạt được mục tiêu tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là (20%) theo đúng quyết định 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Quy trình công nghệ lắp đồng hồ nước

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình là phân phối nước sạch, và kèm theo các dịch vụ liên quan như gắn đồng hồ nước, sửa chữa, quản lý mạng lưới cấp nước.

Công tác quản lý và ghi chỉ số đồng hồ luôn được quan tâm, quy trình ghi số, kiểm tra sản lượng bằng cách giao cho các bộ phận đi kiểm tra chéo, tổ chức di chuyển đồng hồ ra vị trí thích hợp, thay thế kịp thời những đồng hồ mờ, xem xét, chọn lựa sử dụng chủng loại đồng hồ có tính ưu việt, đảm bảo độ chính xác và tuổi thọ cao.

5.7 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm và dịch vụ mới

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình chỉ tập trung vào các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện tại của Công ty.

5.8 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ

Chất lượng sản phẩm và dịch vụ là hai yếu tố được Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình đặt lên hàng đầu. Để đảm bảo được hai yếu tố này, Công ty đã có những biện pháp sau:

Lấy mẫu nước định kỳ hằng tháng, phối hợp cùng Trung tâm y tế dự phòng Tỉnh kiểm tra chất lượng nước cung cấp, đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn nước dùng cho sinh hoạt và ăn uống. Đối với tuyến Huyện, Công ty tiến hành kiểm tra lấy mẫu 2 ngày một lần.

5.9 Hoạt động marketing

Do đặc thù, ngành cấp nước chưa có nhiều đối thủ cạnh tranh, nên hoạt động marketing chưa được chú trọng. Tuy nhiên, để mở rộng thị phần, Công ty TNHH

MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình cần đảm bảo duy trì và giữ vững được thị trường hiện tại của mình và mở rộng thị trường tiêu thụ nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh, quan tâm cấp nước đến những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Trong nghiên cứu thị trường Công ty chú trọng tổ chức thực hiện công tác điều tra khảo sát và thu thập các thông tin về nhu cầu nước sạch vào cả mùa hè và mùa đông. Sau khi tiến hành phân tích và xử lý các thông tin đã thu thập được rồi xác định lượng cầu của thị trường căn cứ vào kết quả của công tác phân tích và xử lý ở trên. Công ty dựa vào kết quả này để ra quyết định hợp lý trong việc sản xuất và cung ứng nước sạch.

Công ty cần xác lập các mối quan hệ với khách hàng nhằm tăng uy tín của Công ty trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thị trường. Phòng Kinh doanh Công ty bố trí cán bộ chuyên trách trong làm công tác nghiên cứu, phân tích thị trường, lập kế hoạch nhu cầu thị trường, làm tham mưu cho Lãnh đạo Công ty.

5.10 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền: không có

5.10.1 Logo của Công ty: Không có.

5.10.2 Phát minh sáng chế và bản quyền: Không có

5.11 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011 – 2013.

Số liệu cụ thể về lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình giai đoạn này như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.998,77	58.039,03	62.260,91
2	Các khoản giảm trừ	146,99	0,00	0,00
3	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	44.851,78	58.039,62	62.260,91
4	Giá vốn dịch vụ hàng bán	35.542,28	48.629,31	50.557,25
5	Lợi nhuận gộp	9.309,50	9.409,71	11.703,66
	<i>Tỷ suất lợi nhuận gộp</i>	<i>20,8%</i>	<i>16,2%</i>	<i>18,8%</i>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	26,59	35,00	37,86
7	Chi phí tài chính	1.052,89	1.895,44	1.910,96
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>112,89</i>	<i>1.885,71</i>	<i>1.773,86</i>

8	Chi phí bán hàng	3.128,50	3.174,67	3.390,70
9	Chi phí quản lý	4.546,82	4.716,48	5.423,55
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	607,88	-341,88	1.016,31
11	Thu nhập khác	172,64	1.148,69	18.364,65
12	Chi phí khác	30,33	5,83	13.104,02
13	Lợi nhuận khác	142,31	1.142,86	5.260,63
14	Lợi nhuận kế toán trước thuế	750,18	800,98	6.276,94
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187,54	148,33	669,48
15	Lợi nhuận sau thuế	562,64	652,65	5.607,47

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán giai đoạn năm 2011 – 2013 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

Qua bảng tóm tắt các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cho thấy doanh thu thuần năm 2012 và năm 2013 tăng lần lượt là 29,4% và 7,3% so với năm trước liền kề do có sự điều chỉnh giá nước sạch vào ngày 1/8/2011 (giá bán nước bình quân năm 2012 là 7522 đồng/ m³, tăng 20,76% so với năm 2011).

Do tỷ lệ thất thoát của Công ty cao, ước tính lên đến 46,47% năm 2013 nên tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần của Công ty giai đoạn năm 2011 – 2013 chỉ đạt 1,36% năm 2011, -0,59% năm 2012 và 1,63% năm 2013. Nguyên nhân chính là do mạng lưới đường ống cấp nước còn nhiều tuyến ống chính chưa được cải tạo, thay thế, đến nay đã xuống cấp và công tác chỉnh trang đô thị đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác sản xuất cấp nước cho khách hàng do phải di chuyển đường ống nhiều. Lợi nhuận sau thuế năm 2013 tăng đột biến so với năm 2011 và năm 2012 là do trong năm 2013, Công ty ghi nhận lợi nhuận khác là 5.260,63 triệu đồng, chủ yếu từ bán tài sản cho Thành Nam và từ đền bù giải phóng mặt bằng.

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Thuận lợi

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhiều khu đô thị mới được hình thành và phát triển, nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho đời sống dân sinh và các hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng cần thiết. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm qua luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh Ninh Bình, của các Sở, Ban ngành trong tỉnh, sự đồng tình ủng hộ, đóng góp của nhân dân và chính quyền thành phố, thị xã, các thị trấn trong tỉnh đã quan tâm tạo điều kiện và hỗ trợ mọi mặt để Công ty đổi mới phát triển đáp ứng cơ bản nhu cầu dùng nước trên địa bàn do Công ty quản lý.

Giá nước sạch được điều chỉnh tăng từ ngày 15/12/2013 theo Quyết định số 935/QĐ-UBND, ngày 13/12/2013 của UBND Tỉnh Ninh Bình góp phần tăng doanh thu giảm bớt khó khăn cho Công ty trong năm 2013 và năm 2014.

Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra

Công tác tổ chức và quản lý sản xuất ngày càng được hoàn thiện và nâng lên. Thực hiện tốt chế độ chính sách Nhà nước, sản xuất được giữ vững, ổn định, vốn được bảo toàn và phát triển.

□ **Khó khăn**

- Trong giai đoạn hiện nay năng lực của Công ty còn nhiều hạn chế do thiếu vốn để tái đầu tư, mở rộng phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời mở rộng phát triển cấp nước mới đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng cao theo tốc độ đô thị hóa. Do vậy, yêu cầu về vốn đầu tư là rất lớn, khả năng hỗ trợ vốn từ ngân sách rất ít, doanh nghiệp thiếu vốn để đầu tư phát triển. Đây là vấn đề khó khăn lớn cho Doanh nghiệp.

Mạng lưới đường ống cấp nước còn nhiều tuyến ống chính chưa được cải tạo, thay thế, đến nay đã xuống cấp gây thất thoát lớn, chi phí đầu vào tăng dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn mang nặng tính phục vụ có sự điều tiết ở mức độ nhất định của Nhà nước. Điều này thể hiện qua việc Nhà nước quyết định giá tiêu thụ sản phẩm nước sạch. Công ty 02 năm được điều chỉnh giá một lần trong khi chi phí đầu vào tăng liên tục như chi phí điện, hóa chất, xăng dầu và chi phí nhân công. Điều này dẫn đến khó khăn về tài chính cho Công ty do doanh thu không đủ bù đắp chi phí sản xuất, không đảm bảo sự tự chủ về tài chính, do đó không tích lũy được nguồn vốn để đầu tư phát triển mở rộng sản xuất.

Một số cán bộ chủ chốt còn chưa chuyên biến kịp thời với yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay để khắc phục tồn tại yếu kém, để ổn định sản xuất và phát triển. Vẫn còn tình trạng khiếu kiện kéo dài gây ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty.

Công tác chỉnh trang đô thị đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác sản xuất cấp nước cho khách hàng do phải di chuyển đường ống nhiều. Đặc biệt năm 2013 thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A, Công ty phải thực hiện di chuyển toàn bộ đường ống cấp nước dọc quốc lộ 1A thuộc địa bàn nhà máy nước Thành phố Ninh Bình, Gia Viễn, Hoa Lư, Tam Điệp, để đảm bảo tiến độ GPMB cho nhà thầu thi công, các nhà máy nước Hoa Lư, Tam Điệp phải thực hiện vừa di chuyển các tuyến ống cấp nước vừa phải đảm bảo duy trì cấp nước cho dân cư trên địa bàn, do đó phần nào cũng bị ảnh hưởng đến công tác sản xuất và tỷ lệ thất thoát cao.

Việc bàn giao tài sản cho Công ty XD và TM Thành Nam vẫn chưa thực hiện xong do công tác bàn giao khối lượng thực tế quá chi tiết, tỷ mỉ. Đây cũng là một trong những khó khăn của Công ty vì chưa thu hồi được vốn để tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh.

Các nhà máy ở hầu hết các huyện vẫn chưa phát huy hết công suất thiết kế do phát triển khách hàng chậm, mức thu nhập của người dân thấp nên khối lượng tiêu thụ ít dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp, thu tiền nước chưa đủ bù đắp các yếu tố chi phí sản xuất.

Tình trạng ô nhiễm môi trường, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước tiếp tục tăng cao do nước thải của các đơn vị sản xuất xả nước thải chưa qua xử lý ra sông hoặc do thời tiết. Đây là khó khăn rất lớn trong quá trình xử lý nước, chi phí vật tư hóa chất cho sản xuất bị tăng cao.

Hệ thống đường ống cấp nước khu vực thành phố Ninh Bình và một số thị trấn tuy đã được đầu tư cải tạo trong những năm qua, nhưng do quy hoạch chắp vá, một số tuyến ống chính bị cặn lắng, một số khu vực mạng đường ống đã xuống cấp gây rò rỉ thất thoát nước.

Giá cả vật tư trong ngành nước và xây dựng trên thị trường tăng cao ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và đầu tư xây dựng tăng theo.

5.12 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình là đơn vị cấp nước chính cho Thành phố Ninh Bình.

Sản phẩm của Công ty là nước sạch – là một trong những nhu cầu thiết yếu và không có sản phẩm thay thế, là một lợi thế của ngành nói chung và của Công ty nói riêng. Công ty đang phấn đấu nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng mạng lưới cung cấp nước để phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và an sinh xã hội.

5.13 Triển vọng phát triển của Ngành

Cấp nước và vệ sinh môi trường đã và đang là vấn đề được Chính phủ Việt Nam hết sức quan tâm. Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 nêu rõ định hướng cho việc phát triển lĩnh vực cấp nước đô thị, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và bảo vệ môi trường để làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư phù hợp để phát triển hệ thống cấp nước các đô thị một cách ổn định và bền vững trong từng giai đoạn, cụ thể như sau:

“Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015:

Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch tại các đô thị từ loại III trở lên đạt 90%, với tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại IV đạt 70%, với tiêu chuẩn cấp

nước là 100 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại V đạt 50% được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung; chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định.

Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch dưới 25% đối với các đô thị loại IV trở lên và các hệ thống cấp nước mới, dưới 30% đối với các đô thị loại V đã có hệ thống cấp nước xây dựng trước đây.

Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục. Tại các đô thị từ loại III trở lên có số thời gian cấp nước liên tục trong ngày là 24 giờ. Đối với các đô thị loại IV, loại V có thời gian cấp nước phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế.

Các khu công nghiệp được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu về áp lực và lưu lượng.

Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020:

Tỷ lệ bao phủ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại V đạt 70% được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung với tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngày đêm; chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định. Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị loại IV trở lên, dưới 25% đối với các đô thị loại V; cấp nước liên tục 24 giờ đối với các đô thị loại IV trở lên.

Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025: Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định. Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị dưới 15%. Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định.

Tầm nhìn đến năm 2050:

Tất cả các đô thị, khu công nghiệp (bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế) được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cấp nước trên cơ sở cấp nước ổn định, chất lượng bảo đảm, dịch vụ tốt và kinh tế.”

Nhằm đạt được các mục tiêu mà Chính Phủ đặt ra cho đô thị về bảo vệ môi trường (như Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050,...), để hỗ trợ Chính phủ trong việc thực thi các đổi mới chính sách nhằm thực hiện phân quyền, tăng cường khả năng lập kế hoạch và triển khai dự án, khả năng quản lý tài chính và quản lý môi trường đô thị, chính sách của Nhà nước trong những năm qua rất chú trọng đến việc phát triển, nâng cấp và cải tạo cơ sở hạ tầng mà cấp, thoát nước là những ưu tiên hàng đầu. Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau (vốn trong nước, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA ...) hệ thống cấp nước sạch đã và đang được xây dựng tại rất nhiều địa phương trên cả nước.

Thành phố Ninh Bình là trung tâm kinh tế, nơi tập trung một lượng lớn dân cư, đồng thời mức sống của người dân nơi đây thuộc mặt khá trong cả nước. Do đó, đây là thị trường có nhu cầu tiêu thụ nước sạch ngày càng tăng, điều này đảm bảo sự ổn định và tăng trưởng của Công ty trong tương lai.

5.14 Một số chỉ tiêu tổng hợp

Tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình 03 năm trước khi cổ phần hóa

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	167.514	162.983	169.109
2	Nguồn vốn kinh doanh	Triệu đồng	97.233	97.458	101.798
3	Nợ phải trả	Triệu đồng	70.281	65.525	67.311
4	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	17.742	16.028	19.149
5	Doanh thu thuần	Triệu đồng	44.852	58.039	62.261
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	750	801	6.277
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	563	653	5.607
8	Lao động	người	250	253	256
9	Thu nhập	đồng/người/ tháng	4.239.845	4.630.302	4.795.879

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình giai đoạn năm 2011 - năm 2013

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,53	1,79	2,40
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,33	0,29
Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản	Lần	0,11	0,10	0,11
Hệ số nợ trên tổng tài sản	Lần	0,42	0,40	0,40
Chỉ số hoạt động				
Số vòng quay tài sản	Vòng	0,27	0,35	0,37
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,56	6,73	5,98
Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	2,94	3,59	2,64
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất LNTT/Doanh thu	%	1,67	1,38	10,08
Tỷ suất LNTT /Tổng tài sản	%	0,45	0,49	3,71
Tỷ suất LNTT /Vốn chủ sở hữu	%	0,77	0,82	6,17
Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	1,3%	1,1%	9,0%
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản	%	0,3%	0,4%	3,3%
Tỷ suất LNST /Vốn chủ sở hữu	%	0,6%	0,7%	5,5%

**PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH**

1. MỤC TIÊU YÊU CẦU VÀ HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA

1.1 Mục tiêu cổ phần hóa

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước tại Công ty, tăng cường năng lực tài chính của Công ty;

Đổi mới công nghệ, đổi mới phương pháp quản lý; tổ chức chuyên môn hóa cao trong lĩnh vực ngành nghề sản xuất và kinh doanh nước sạch. Đảm bảo việc cấp nước đạt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và đảm bảo nhu cầu dùng nước của nhân dân thuộc các địa bàn Công ty được giao quản lý mạng lưới cấp nước

Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

Cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình, kết hợp với cơ cấu lại tổ chức toàn Công ty để hình thành Công ty Cổ phần, duy trì vị trí là đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch hàng đầu của Tỉnh Ninh Bình. Thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành trong công tác cấp nước, giữ vững ổn định trong hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa.

1.2 Yêu cầu cổ phần hóa

Đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty sau cổ phần hóa;

Cổ phần hóa Công ty phải đảm bảo an toàn, không gây ra biến động lớn trong hoạt động của hệ thống sản xuất kinh doanh toàn Công ty;

Bảo đảm vai trò chi phối của Nhà nước đối với hoạt động của Công ty;

Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động; và

Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, cộng đồng xã hội tham gia đầu tư phát triển và quản lý hoạt động cấp nước.

1.3 Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ theo tình hình thực tế và quy định tại điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty lựa chọn hình thức cổ phần hóa là vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

2.1 Thông tin doanh nghiệp

Tên tiếng Việt:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH	
Tên viết tắt:	CÔNG TY NƯỚC SẠCH NINH BÌNH	
Tên tiếng Anh:	NINH BÌNH CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY	
Tên Tiếng Anh viết tắt:	NBWSSC	
Trụ sở chính:	Số 2 đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	
Điện thoại: (030).3871.053	FAX: (030).3871.033	
Email:ctcnnb@gmail.com	Website: www.capnuocninhbinh.tha.vn	

2.2 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước:
 - Thoát nước:
 - Xử lý nước thải:
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước:
 - Thiết kế:
- Thiết kế các công trình cấp thoát nước có lưu lượng nhỏ hơn 15.000m³/ngày đêm.
- Tư vấn giám sát:
- Tư vấn, giám sát công trình xây lắp ngành nước.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng:
- Sản xuất nước tinh khiết.
- Các ngành nghề kinh doanh khác mà pháp luật không cấm.

2.3 Cơ cấu tổ chức

2.3.1 Cơ cấu tổ chức, quản lý

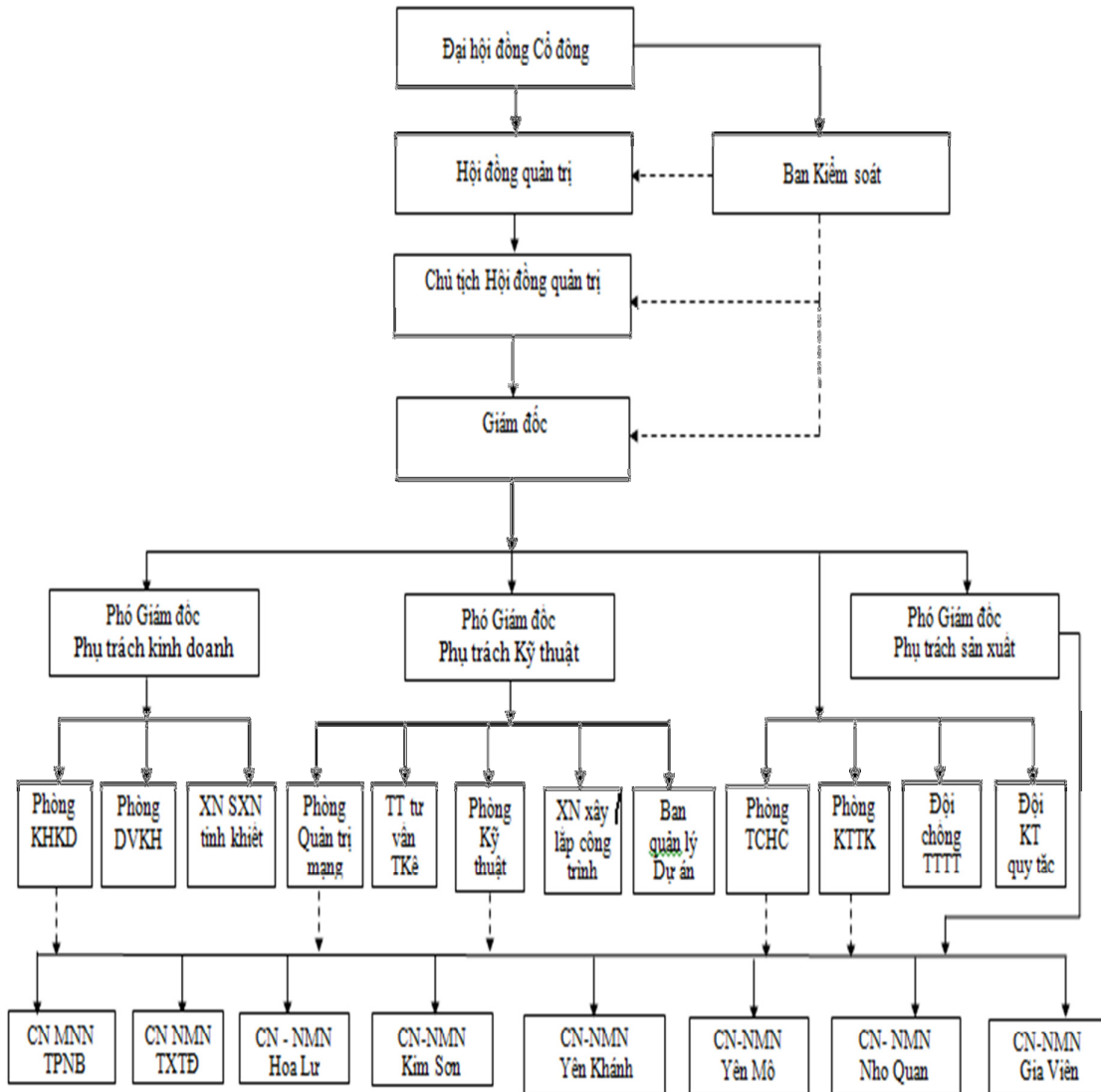
Sơ đồ tổ chức Công ty sau cổ phần hóa gồm có:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Giám đốc

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát gồm mối quan hệ phân cấp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành được điều chỉnh theo điều lệ công ty cổ phần, theo đó một số nội dung chính như sau:

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm người (05) , số lượng thành viên Ban Kiểm soát là ba (03) người.
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản Trị.
- Đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty là UBND Tỉnh Ninh Bình.

2.3.2 Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình sau khi cổ phần hóa



3. GIÁ TRỊ CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH ĐỂ CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM 0h NGÀY 01/01/2014

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND Tỉnh Ninh Bình về giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình để cổ phần hoá;

Giá trị thực tế của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình vào thời điểm 0h ngày 01/01/2014 như sau:

- Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp: 211.436.040.243 đồng (*Hai trăm mười một tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng*).

Trong đó:

Tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: 150.785.401.833 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm linh một nghìn tám trăm ba mươi ba đồng*).

Chi tiết kết quả xác định giá trị doanh nghiệp như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	167.292.480.687	211.436.040.243	44.143.559.556
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	122.980.769.148	163.004.234.429	40.023.465.281
I	Tài sản cố định	113.760.422.643	153.562.391.717	39.801.969.074
a	TSCĐ hữu hình	113.671.863.999	153.473.833.073	39.801.969.074
-	Nhà, vật kiến trúc	28.092.221.448	38.513.593.902	10.421.372.454
-	Máy móc thiết bị	15.094.133.332	16.430.453.838	1.336.320.507
-	Thiết bị đường ống	69.794.556.040	97.456.259.779	27.661.703.739
-	Phương tiện vận tải	596.792.653	936.557.663	339.765.011
-	Tài sản cố định khác	94.160.527	136.967.891	42.807.364
b	TSCĐ vô hình	88.558.644	88.558.644	-
2	Chi phí XDCB dở dang	8.621.737.305	8.621.737.305	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	598.609.200	820.105.407	221.496.207
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	44.311.711.539	48.431.805.814	4.120.094.275

1	Tiền	5.499.055.766	5.499.061.297	5.531
-	<i>Tiền mặt tồn quỹ</i>	<i>602.419.741</i>	<i>602.419.741</i>	-
-	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>4.896.636.025</i>	<i>4.896.641.556</i>	<i>5.531</i>
2	Các khoản phải thu	28.449.843.223	32.559.662.983	4.109.819.760
3	Hàng tồn kho	8.146.626.839	8.156.895.823	10.268.984
4	Tài sản ngắn hạn khác	2.216.185.711	2.216.185.711	-
III	Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-	-
IV	Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	1.622.426.395	1.622.426.395	-
I	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	1.622.426.395	1.622.426.395	-
1	Nợ phải thu	-	-	-
-	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	<i>177.095.675</i>	<i>177.095.675</i>	-
-	<i>Dự phòng bù đắp nợ không có khả năng thu hồi</i>	<i>(177.095.675)</i>	<i>(177.095.675)</i>	-
2	Vật tư, hàng hoá ứ đọng kém, mất phẩm chất	1.622.426.395	1.622.426.395	-
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	194.273.999	194.273.999	-
I	Tài sản cố định	194.273.999	194.273.999	-
1	Máy móc thiết bị	87.766.636	87.766.636	-
2	Thiết bị truyền dẫn	106.507.363	106.507.363	-
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG, QUỸ PHÚC LỢI	-	-	-
E	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D) Trong đó:	169.109.181.080	213.252.740.637	44.143.559.557
E1	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	167.292.480.687	211.436.040.243	44.143.559.557
E2	Nợ thực tế phải trả	67.310.984.280	60.650.638.410	(6.660.345.870)
-	Trong đó Giá trị QSD đất mới nhận giao phải nộp NSNN	-	-	-

E3	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
F	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [E1 - (E2 + E3)]	99.981.496.407	150.785.401.833	50.803.905.427

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình

Tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình có các ý kiến lưu ý như sau:

- Đến thời điểm phát hành Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình đã tiến hành đối chiếu được 98,9% giá trị công nợ phải thu và 87% giá trị công nợ phải trả, đã tiến hành kiểm tra thuế năm 2013.
- Tài sản chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty gồm tài sản cố định có nguyên giá theo sổ kế toán tại ngày 31/12/2013 là 3.743.231.915 đồng, giá trị còn lại 194.273.999 đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 09) và hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng và vật tư thu hồi có giá trị 1.622.426.395 đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 13), chưa thực hiện điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2013. Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình có trách nhiệm trình cơ quan thẩm quyền xem xét, phê duyệt và xử lý, chuyển giao cho Công ty mua bán nợ theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ.
- Giá trị công nợ phải thu khó đòi đề nghị xử lý là nợ không có khả năng thu hồi (đã được bù đắp bằng dự phòng nợ phải thu khó đòi) là 177.095.675 đồng (không tính vào giá trị thực tế doanh nghiệp), giá trị công nợ phải trả Công ty đề nghị xử lý là nợ không phải trả là 6.660.345.870 đồng (ghi tăng vốn nhà nước khi cổ phần hóa). Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình có trách nhiệm trình cơ quan thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Đồng thời, Công ty có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước khi cổ phần hóa) theo quy định.
- Trên cơ sở kết quả định giá của Công ty Thông tin và thẩm định giá Miền Nam (thời gian thực hiện thẩm định và xét duyệt kết quả thẩm định là gần 3 năm, từ năm 2010), Công ty đã thực hiện nhượng bán và bàn giao cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam 38 tuyến ống cấp nước từ năm 2011, tuy nhiên đến ngày 10/12/2014 hai bên mới ký được biên bản thống nhất giá trị mua bán. Theo đó, tính đến ngày 10/12/2014 tổng số tiền Công ty Thành Nam phải trả cho Công ty (gồm nợ gốc và lãi) là 20.350.324.500 đồng, số tiền Công ty Thành Nam đã trả là 8.951.339.000 đồng, số tiền còn nợ là 11.398.985.500 đồng. Công ty có

trách nhiệm hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

- Theo Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay ký ngày 28/04/2008 về việc cho vay lại nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án thứ 2 nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã và theo Bảng kê lịch trả nợ khoản vay đã được Bộ Tài chính phê duyệt; tổng khoản lãi phân bổ đều cho các kỳ trả nợ là 8.505.658.068 đồng từ ngày 28/08/1997 đến 15/07/2029, Công ty đã vốn hoá chi phí lãi vay vào giá trị công trình là 1.677.348.971 đồng, chi phí lãi vay còn thiếu là 6.828.309.097 đồng. Công ty có trách nhiệm xử lý theo quy định trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

4. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

4.1 Căn cứ xác định Vốn điều lệ

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị quyết 15);
- Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN;
- Căn cứ Kết quả công bố giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND Tỉnh Ninh Bình phê duyệt giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình.
- Căn cứ nhu cầu vốn của Công ty bao gồm nhu cầu vốn lưu động và vốn đầu tư dài hạn sau cổ phần hóa, nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD giai đoạn 2015-2017 cũng như tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của Công ty.
- Căn cứ theo kết quả hoạt động của Công ty trong các năm qua, dự báo tình hình hoạt động trong những năm tiếp theo.

- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được xác định như sau:

4.2 Quy mô Vốn điều lệ

Quy mô Vốn điều lệ của Công ty là: 150.800.000.000 VNĐ, tương đương với 15.080.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000)

4.3 Cơ cấu vốn điều lệ:

Công ty đề xuất xây dựng cơ cấu tỷ lệ cổ phần chào bán cho các cổ đông như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ so với vốn điều lệ
1	Nhà nước	9.786.920	97.869.200.000,00	64,90%
2	Bán ra bên ngoài	5.293.080	52.930.800.000,00	35,10%
2.1	<i>Bán cho người lao động</i>	<i>876.200</i>	<i>8.762.000.000,00</i>	<i>5,81%</i>
	Trong đó			
	Bán theo thâm niên (giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất)	325.400	3.254.000.000,00	2,16%
	Bán thêm cổ phần cho người lao động (giá bán bằng giá đấu thành công thấp nhất)	550.800	5.508.000.000,00	3,65%
2.2	<i>Bán cho công đoàn</i>	<i>15.000</i>	<i>150.000.000,00</i>	<i>0,10%</i>
	(giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất)			
2.3	<i>Bán đấu giá công khai ra bên ngoài</i>	<i>4.401.880</i>	<i>44.018.800.000,00</i>	<i>29,19%</i>
3	Tổng số	15.080.000	150.800.000.000,00	100,00%

5. PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

5.1 Chào bán cổ phiếu ra công chúng

5.1.1 Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai là 4.401.880 cổ phần, tương ứng với 29,19% vốn điều lệ của Công ty.

5.1.2 Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện bán cổ phần

Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành.

Phương pháp chào bán: theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, việc tổ chức đấu giá công khai số cổ phần phát hành ra công chúng của Công ty sẽ do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội thực hiện.

5.1.3 Xác định giá khởi điểm

Căn cứ giá trị doanh nghiệp, tình hình thị trường chứng khoán, tham khảo giá của một số mã chứng khoán có ngành nghề tương tự Công ty, giá khởi điểm của một số doanh nghiệp IPO cũng như tình hình IPO trong quý IV/2014 và quý I/2015.

Giá khởi điểm đề xuất là 10.000đ/1 cổ phần.

5.2 Cổ phần bán cho người lao động

5.2.1 Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Quyết định số 817/QĐ-BLĐTBXH ngày 28/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc đính chính thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH.

5.2.2 Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán là nhằm gắn kết người lao động và tạo động lực cho người lao động gắn với sự phát triển của Công ty sau cổ phần hóa.

5.2.3 Nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính để mua cổ phần ưu đãi

- Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp Bảo hiểm xã hội một lần.
- Thời gian làm việc thực tế trong khu vực Nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để tính mua cổ phần ưu đãi, bao gồm:
 - + Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; cơ quan hành chính Nhà nước; đơn vị sự nghiệp Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước;
 - + Thời gian có hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, ngân sách Nhà nước (thời gian đào tạo, công tác,...) hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);
 - + Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc mà trong thời gian này doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

5.2.4. Nguyên tắc xác định số cổ phần người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được mua ưu đãi

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố GTDN được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước. Thông tin chi tiết đã được phổ biến tại Hội nghị cán bộ viên chức Công ty.

5.2.5 Nguyên tắc xác định số cổ phần chào bán thêm cho người lao động

Căn cứ theo khoản 2 điều 48 Nghị định 59, số cổ phần chào bán thêm cho người lao động được chọn một trong hai mức xác định như sau:

- Đối tượng được mua thêm cổ phần là cán bộ, công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm công bố GTDN, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc tại doanh nghiệp sau cổ phần hóa ít nhất là 03 năm (kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu). Theo đó, người lao động được mua thêm 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp tại Công ty nhưng không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.
- Người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao được xác định theo các tiêu chí đã được Ban chuyển đổi Doanh nghiệp Công ty thông qua tại công văn số 84 /TB-BCĐ ngày 08 /12 /2014 và được Hội nghị Cán bộ viên chức thông qua theo biên bản ngày 06/3/2015 gồm các tiêu chí:
 - + Đã chứng minh được khả năng đảm trách công việc một cách độc lập với chuyên môn cao qua quá trình học hỏi và tích lũy kinh nghiệm làm việc.

- + Có những đóng góp thiết thực vào kết quả làm việc đem lại hiệu quả kinh doanh cho Phòng, Ban và Công ty.
- + Được ghi nhận hiệu quả làm việc để làm cơ sở được đào tạo và phát triển hơn nữa trong kế hoạch phát triển dài hạn nguồn nhân lực tập trung cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của Công ty.

Đối tượng mua thêm cổ phần với giá ưu đãi đối với CBCNV có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao gồm: (1) Viên chức quản lý doanh nghiệp; (2) Trưởng, phó các Phòng nghiệp vụ, các Đơn vị trực thuộc Công ty.

5.2.6 Quy mô chào bán

- Chào bán cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố GTDN

- Tổng số lao động trong danh sách CBCNV của Công ty tại thời điểm phê duyệt giá trị doanh nghiệp 269 người.
- Tổng số người được mua cổ phần giá ưu đãi là 249 người. Có 20 người không đủ điều kiện được mua cổ phần ưu đãi do thời gian công tác tại khu vực Nhà nước dưới 1 năm.
- Tổng số người đăng ký mua cổ phần giá ưu đãi là 249 người. Có 0 người đủ điều kiện được mua cổ phần ưu đãi nhưng không đăng ký mua cổ phần.
- Số cổ phần giá ưu đãi của CBCNV đã đăng ký mua theo số năm làm việc trong khu vực Nhà nước là **325.400** cổ phần. (Giá chào bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất)

(Danh sách người lao động, số năm công tác từng người, số cổ phần được mua ưu đãi của từng người theo danh sách Phụ lục đính kèm)

- Chào bán thêm cho người lao động

Tiêu chí 1

- Tổng số lao động thuộc đối tượng Công ty tiếp tục sử dụng và có cam kết làm việc tại công ty ít nhất 03 năm: 237 người
- Số cổ phần được mua thêm 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tại công ty sau cổ phần hóa nhưng không quá 2.000 cổ phần/ người lao động
- Tổng số cổ phần được mua thêm theo Tiêu chí 1: 423.500 cổ phần

Tiêu chí 2

- Tổng số lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có cam kết làm việc tại Công ty ít nhất 3 năm: 32 người
- Số cổ phần được mua thêm 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tại công ty sau cổ phần hóa nhưng không quá 5.000 cổ phần/ người lao động
- Tổng số cổ phần được mua thêm theo Tiêu chí 2 : 127.300 cổ phần

(Danh sách người lao động, số năm công tác từng người, số cổ phần được mua ưu đãi của từng người theo danh sách Phụ lục đính kèm)

- Tổng số cổ phần chào bán thêm cho người lao động (theo giá đấu thành công thấp nhất: 550.800 cổ phần. (Giá chào bán bằng giá đấu thành công thấp nhất)

5.2.7 Phương pháp chào bán

- Phương pháp chào bán: Chào bán trực tiếp cho người lao động dựa trên số năm làm việc thực tế tại khu vực Nhà nước.
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình, dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo phương án CPH đã được duyệt.
- Địa điểm thực hiện bán cổ phần cho người lao động: Tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

5.2.8 Thời gian chào bán

Sau khi bán đấu giá công khai cổ phiếu ra công chúng.

5.2.9 Xác định giá chào bán

Theo điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ:

- Chào bán cổ phần ưu đãi cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố GTDN: Giá chào bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất.
- Chào bán thêm cho người lao động: Giá chào bán là giá đấu thành công thấp nhất.

5.3 Bán cho tổ chức Công đoàn

5.3.1 Số cổ phần chào bán

- Chào bán 15.000 cổ phần cho Tổ chức Công đoàn (sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại Công ty).

5.3.2 Phương pháp chào bán

- Phương pháp chào bán: Chào bán trực tiếp cho Tổ chức Công đoàn.
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình, dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho Tổ chức công đoàn tại Công ty theo phương án CPH đã được duyệt.
- Địa điểm thực hiện bán cổ phần cho Công đoàn: Tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

5.3.3 Thời gian chào bán

Sau khi bán đấu giá công khai cổ phiếu ra công chúng.

5.3.4 Xác định giá chào bán

Theo điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ:

- Giá bán cổ phần ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn (15.000 cổ phần) bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất.

Xử lý cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.
- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần người lao động trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.

Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

6 DỰ TOÁN CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA

Tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty là 500.000.000 đồng, chi tiết như sau:

ST T	Khoản mục chi phí	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
1	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	93.000.000	
	Chi phí tham quan học tập, tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp	48.000.000	
	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	10.000.000	
	Chi phí Đại hội công nhân viên chức để triển khai cổ phần hóa	15.000.000	Thuê hội trường + bồi dưỡng
	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu	20.000.000	
2	Tiền thuê kiểm toán, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần	250.000.000	
	Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	130.000.000	Chào giá phí (02 báo giá)
	Chi phí tư vấn phương án Cổ phần hoá	50.000.000	Chào giá phí (02 báo giá)
	Tổ chức bán cổ phần		Chào giá phí (02 báo giá)

		70.000.000	
3	Thù lao cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc (Của Tỉnh)	99.500.000	
	- Các thành viên trong Ban chỉ đạo của tỉnh (9 người x 1.000.000 đ/thg x 7 thg)+ (1 người x 1.500.000 đ/tháng x 7 tháng)	73.500.000	Ban chỉ đạo CPH: 10 người,
	- Các thành viên trong tổ giúp việc của Ban chỉ đạo(6 người x 500.000đ/người/thg x 7 thg)+ (01 tổ trưởng x 700.000đ/tháng x7tháng)	26.000.000	Tổ giúp việc: 10 người
4	Thù lao cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc (Của Công ty)	38.500.000	
	- Các thành viên trong Ban chuyển đổi của Cty (4 người x 700.000 đ/thg x 7 thg)+ (3người x 500.000 x7 tháng)	30.100.000	Ban chuyển đổi Cty 8 người
	- Các thành viên trong tổ giúp việc cho Ban chuyển đổi của Cty (4người x 300.000đ/người/thg x 7 thg)	8.400.000	Tổ giúp việc Cty : 4 người
5	Chi khí khác có liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp (Chi phí dự phòng)	19.000.000	
	Tổng cộng:	500.000.000	

Ghi chú:

7. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

Theo điều 42 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, hình thức cổ phần hóa là bán bớt phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, tiền thu từ đợt chào bán cổ phần giá trị tương ứng với số cổ phần chào bán tính theo mệnh giá, phần thặng dư vốn được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và thực hiện chính sách với người lao động dôi dư theo quy định hiện hành. Số tiền thu từ bán phần vốn Nhà nước còn lại được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần và chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp như sau.

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	% trên Vốn điều lệ
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty	150.785.401.833	99,99

2	Vốn điều lệ của Công ty cổ phần	150.800.000.000	100,00
2.1	Vốn Nhà nước	97.869.200.000	64,90
2.2	Vốn CBCNV nắm giữ	8.762.000.000	5,81
2.3	Vốn công đoàn nắm giữ	150.000.000	0,10
2.4	Vốn Người lao động ủy quyền cho công đoàn nắm giữ	-	0,00
2.5	Vốn nhà đầu tư khác nắm giữ	44.018.800.000	29,19
3	Giá khởi điểm dự kiến bán (đồng/cổ phần)	10.000,00	
4	Giá trị theo mệnh giá CP phát hành thêm để lại DN (4 = 2-1)	14.598.167	
5	Giá trị vốn Nhà nước bán bớt cần hoàn về (5 = 1 -2.1)	52.916.201.833	35,09
6	Các khoản tiền thu từ cổ phần hóa	51.569.200.000	34,20
6.1	Thu từ bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV (Phần thu 60%)	1.952.400.000	1,29
6.2	Thu từ bán cổ phần cam kết cho CBCNV (Phần mua thêm)	5.508.000.000	3,65
6.3	Thu từ phát hành cho công đoàn	90.000.000	0,06
6.4	Thu từ bán cổ phần ra bên ngoài	44.018.800.000	29,19
7	Tổng giá trị mệnh giá cổ phần Nhà nước bán bớt và cổ phần phát hành thêm (7 = 4+5)	52.930.800.000	35,10
8	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ	0	0,00
9	Chi phí cổ phần hóa	500.000.000	0,33
10	Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm (*)	669.694.968	0,44

11	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (11= 5+6-7-8-9-10)	50.384.906.866	33,41
-----------	-------------------------------------------------------------------------------	-----------------------	--------------

Ghi chú:

Tính toán trên dựa trên các yếu tố sau:

- Các đối tượng được chào mua cổ phần mua hết số lượng cổ phần được chào mua.
- Giá đấu thành công thấp nhất tạm thời tính bằng giá khởi điểm dự kiến là 10.000 đồng/cổ phần.

8. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 269 người, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình trình phương án sắp xếp lại lao động, trong đó:

- Có **263** lao động sẽ chuyển sang làm việc tại CTCP.
- Có 6 lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Cụ thể như sau:

8.1 Kế hoạch sắp xếp lao động

Không tính số lao động về hưu, chấm dứt hợp đồng, lao động dôi dư, số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần là **263** người và được phân bổ theo cơ cấu tổ chức sau cổ phần hóa (chi tiết theo Phụ lục đính kèm). Trong đó, số lao động đang nghỉ chế độ và tạm hoãn hợp đồng lao động như sau:

STT	Nội dung	Tổng số
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần	263
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	258
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
	a) Ốm đau	
	b) Thai sản	7
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	
	a) Nghĩa vụ quân sự	
	b) Nghĩa vụ công dân khác	
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	2

8.2 Kế hoạch xử lý lao động dôi dư

Căn cứ Khoản 5, Điều 10 Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính Phủ quy định chính sách lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, việc giải quyết chế độ lao động dôi dư được thực hiện theo nguyên tắc một lần đối với cán bộ công ty. Theo đó, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình đã thực hiện giải quyết lao động dôi dư vào năm 2007 khi chuyển đổi hình thức sang công ty TNHH 100% vốn Nhà nước. Vì vậy, việc giải quyết chế độ cho lao động dôi dư của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình khi cổ phần hóa không thuộc đối tượng theo Nghị định 91/2010/NĐ-CP mà sẽ giải quyết theo Bộ luật lao động và các quy định khác có liên quan.

Số lao động không bố trí được việc làm phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật lao động là 04 người. Người lao động sẽ được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ Luật Lao động ngày 18/06/2012 và các văn bản chi tiết thi hành. (Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động –Thương Binh và Xã Hội đính kèm).

Số lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật lao động là 02 người. Người lao động sẽ được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc theo quy định của Bộ Luật Lao động ngày 18/06/2012 và các văn bản chi tiết thi hành. (Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động –Thương Binh và Xã Hội đính kèm).

Căn cứ Nghị định số 05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lao động, có 04 người lao động làm việc trong khu vực Nhà nước trước ngày 1/1/2015 được hưởng trợ cấp thôi việc.

Tổng nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm là 669.694.968 đồng, được thanh toán từ nguồn thu từ cổ phần hóa của Công ty.

STT	Nội dung	Tổng số
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	6
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	2
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	
	a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP	

<i>b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>	4
-----------------------------------------------------------------------------------	---

Các chính sách đối với người lao động của Công ty trong giai đoạn 2015 - 2017 có những điểm chính sau:

- Quỹ lương của Công ty sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định trên cơ sở đề xuất của Ban Giám đốc theo đúng quy định hiện hành.
- Thực hiện chế độ thanh toán tiền lương hàng tháng cho người lao động theo quy chế trả lương trả thưởng của Công ty dựa trên mức độ hoàn thành và độ phức tạp của công việc.
- Tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động và người lao động được hưởng quyền lợi về BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ khác theo quy định.
- Thực hiện cải thiện điều kiện làm việc, trang bị đầu tư bảo hộ lao động, vệ sinh môi trường, thực hiện đúng chế độ nghỉ ngơi, bồi dưỡng độc hại bảo đảm sức khỏe cho người lao động.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ, CNV và người lao động.
- Thực hiện khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc góp phần vào hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Nhà nước và quy chế của Công ty.
- Phối hợp với tổ chức quần chúng, Đoàn thể trong Công ty thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của người lao động, chăm lo vật chất và tinh thần của cán bộ, CNV và người lao động và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật, thoả ước lao động và nội quy, quy chế của Công ty.

9. KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

9.1. Mục tiêu phát triển sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản:

9.1.1 Mục tiêu phát triển sản xuất

- Mục tiêu dài hạn:

Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Mục tiêu ngắn hạn:

- Tập trung đầu tư phát triển những ngành nghề liên quan đến lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty; từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tư vấn, xây lắp chuyên ngành nước.
- Từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến theo hướng tự động hóa trong sản xuất và quản trị mạng, hướng tới mục tiêu cấp nước an toàn vào năm 2025.
- Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định, đề nghị các ngành liên quan trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt giá nước sạch 01 năm/01 lần theo lộ trình để tiến tới giá nước được tính đúng, tính đủ; vận hành theo cơ chế thị trường.

9.1.2 Kế hoạch sản lượng, tiêu thụ

Công ty dự kiến tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 10%, theo đó các chỉ tiêu về sản lượng nước tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận tăng tương ứng.

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm			
			2014	2015	2016	2017
I	CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY					
1	Sản lượng nước máy sản xuất	1.000 m ³	10.551	10.580	11.138	11.726
2	Sản lượng nước máy thương phẩm	1.000 m ³	6.661	7.238	7.961	8.757
3	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	38,87	31,58	28,53	25,32
4	Giá bán nước máy bình quân	Đồng/m ³	8.037	8.094	8.840	9.724
II	CÁC CHỈ TIÊU CHUNG					

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm			
			2014	2015	2016	2017
1	Giá trị tổng sản lượng	Triệu đồng	29.315	26.490	31.347	32.879
1.1	Sản xuất nước	Triệu đồng	15.826	15.870	16.707	17.589
1.2	Xây lắp	Triệu đồng	13.489	10.620	14.310	14.740
1.3	Sản xuất nước tinh khiết	Triệu đồng			330	550

9.1.3 Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2015 – 2017

- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Thị xã Tam Điệp từ 12.200 m3/ngày đêm lên 15.000 m3/ngày đêm, với tổng mức đầu tư dự kiến 205 tỷ đồng bằng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Đan Mạch.
- Xây dựng và Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Thị trấn Nho Quan, Gia Viễn giai đoạn 1 là 10.000 m3/ngày đêm với tổng mức đầu tư dự kiến 97 tỷ đồng bằng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Đan Mạch.
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước HDPE D225 từ cầu Trì Chính đến cầu Quy Hậu và xã Như Hoà huyện Kim Sơn với tổng mức đầu tư dự kiến 7,6 tỷ đồng.
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước HDPE D160, D110 cấp cho xã Thượng Kiệm, Lưu Phương huyện Kim Sơn với tổng mức đầu tư dự kiến 03 tỷ đồng
- Xây dựng trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Ninh Bình, tổng mức đầu tư dự kiến 24,3 tỷ đồng.
- Ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản trị mạng cấp nước tại TP Ninh Bình, huyện Hoa Lư, huyện Kim Sơn.
- Tiếp tục thực hiện dự án Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình bằng nguồn vốn WB, theo kế hoạch kết thúc vào tháng 6/2016.
- Tiếp nhận một số trạm cấp nước.
- Triển khai 2 dự án:
 - + Dự án Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước tại Yên Khánh, Yên Mô, Gia Sinh và Hoa Lư bằng nguồn vốn vay ODA (ADB, các nhà tài trợ song phương).
 - + Dự án thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị xã Tam Điệp

Với dự kiến tổng mức đầu tư là 15 triệu USD (tương đương 315 tỷ đồng) bằng nguồn vốn ODA cho chính phủ Việt Nam cấp không hoàn lại.

9.1.4 Chiến lược đầu tư phát triển đến năm 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 28/7/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nhằm đảm bảo nhu cầu dùng nước cho

các đô thị trong tỉnh theo định hướng quy hoạch được duyệt, Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo nâng công suất và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị.
- Chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2030. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.
- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phần đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 18% theo đúng Lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 27/01/2014). Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ bao phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.
- Áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

9. 2 Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh chính.

9.2.1. Phương án tài chính

Căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2015 - 2017 về tăng trưởng sản xuất, chiến lược đầu tư xây dựng cơ bản, dự kiến kế hoạch vay vốn và trả nợ các dự án. Trên cơ sở đó Công ty xây dựng phương án tài chính với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tại thời điểm ngày 31/12/2013	Dự kiến năm 2014	So sánh (%)
A	TÀI SẢN	Triệu đồng	165.747,28	168.750	102
I	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	46.606,51	47.550	102
II	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	119.140,76	121.200	102
B	NGUỒN VỐN	Triệu đồng	165.747,28	168.750	102

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tại thời điểm ngày 31/12/2013	Dự kiến năm 2014	So sánh (%)
I	Nợ phải trả	Triệu đồng	67.026,26	69.085	103
II	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	98.721,02	99.665	101
C	HỆ SỐ NỢ PHẢI TRẢ /VỐN CHỦ SỞ HỮU	Lần	0,68	0,69	101

(Nguồn: Phòng KTTK - Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình)

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Công ty cổ phần nước sạch Ninh Bình trong giai đoạn từ 2015 - 2017 cần khoảng 652 tỷ đồng. Để giải quyết vốn cho đầu tư phát triển sản xuất, Công ty huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác kinh doanh, công ty liên doanh, công ty liên kết.

Nhà nước cho Công ty cổ phần nước sạch Ninh Bình được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, vốn ODA và các chương trình vay vốn ưu đãi.

Phương án trả nợ vốn vay đối với các khoản nợ tại thời điểm CPH như sau:

- Vốn vay ADB lãi suất 4,8%/năm, thời hạn trả nợ từ năm 2009 đến năm 2019.
- Vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) lãi suất 6,75%/năm, thời hạn trả nợ từ năm 2017 đến năm 2032.
- Vốn vay trong kế hoạch sản xuất kinh doanh thực hiện trả nợ theo cam kết với các Ngân hàng và nhà tài trợ.

9.2.2. Những biện pháp kỹ thuật

- Lắp đặt hệ thống van giảm áp thông minh để đảm bảo an toàn hệ thống cấp nước.
- Đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác chống thất thoát nước sạch nhằm giảm thất thoát toàn bộ hệ thống cấp nước, đặc biệt xác định đúng nhu cầu về áp lực, lưu lượng từng tuyến ống để điều phối hợp lý.
- Lập phương án đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ theo dõi, quản lý hệ thống cấp nước, chất lượng nước trên nền tảng công nghệ SCADA và GIS, có lộ trình thực hiện cụ thể:
 - + Giai đoạn 2015-2016: Xây dựng hệ thống SCADA giám sát thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu theo thời gian thực tại nhà máy nước Hoa Lư, Kim Sơn và Thành phố Ninh Bình bằng việc lắp đặt các đồng hồ điện từ và đồng hồ siêu âm, xây dựng phần mềm quản lý, theo dõi các thông số lưu lượng và áp lực tại các điểm cấp nước phân vùng, tách mạng của hệ thống mạng lưới cấp nước; Nghiên cứu kết nối tích hợp thiết bị có tính năng đọc, lưu trữ và truyền số liệu tự động qua công nghệ truyền thông trên hệ thống đồng hồ cơ, đầu nguồn đầu tuyến hiện có.
 - + Giai đoạn 2016-2020: Đánh giá rút kinh nghiệm để đầu tư mở rộng ứng dụng hệ thống quản trị mạng hiện đại đến tất cả các đô thị trong tỉnh..

- + Giai đoạn 2020-2030: Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống cấp nước trong toàn Công ty.

9.2.3 Thực hiện duy trì và mở rộng thị trường

- Thực hiện Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP; Công ty thiết lập các điểm đầu nối vào mạng lưới cấp nước cho mỗi khách hàng sử dụng nước theo đúng quy định về điểm đầu nối, chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nối, điểm lắp đặt đồng hồ đo nước cũng như các thoả thuận về đầu nối. Thực hiện thu phí duy trì đầu nối (kể cả khách hàng không sử dụng nước) theo thông tư số 75/2012/TTLT/BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 về việc hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.
- Chú trọng công tác điều tra khảo sát và thu thập các thông tin về nhu cầu nước sạch vào cả mùa hè và mùa đông để có các giải pháp phù hợp trong quản lý, vận hành để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Trước mắt xử lý triệt để các điểm nóng về cấp nước tại các đô thị để đến năm 2017 không còn các điểm nóng về cấp nước tại các đô thị. Đến năm 2030, đảm bảo đủ năng lực cấp nước sạch cho các đô thị theo quy hoạch phát triển đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng đơn giản, thuận tiện cho khách hàng.

9.2.4 Tăng cường công tác quản lý và đào tạo để nâng cao trình độ cho người lao động.

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001: 2008) trong quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tạo điều kiện cho người lao động nâng cao trình độ, kỹ năng thông qua các khóa đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm.
- Để tạo động lực cho tập thể và cá nhân, người lao động công ty có biện pháp khuyến khích người lao động như: Phân phối lợi nhuận thỏa đáng, bảo đảm cân bằng hợp lý thưởng phạt công minh. Đặc biệt là có chế độ đãi ngộ đối với những người giỏi, trình độ tay nghề cao.

Bảng các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2014 đến 2017 của Công ty

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm			
			2014	2015	2016	2017
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	213.252	223.252	406.797	416.797
2	Vốn Chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	Triệu đồng	150.785	151.375	151.875	152.375
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	68.382	68.241	86.184	102.953

3.1	Trong đó: Doanh thu nước sạch	Triệu đồng	53.537	58.586	70.375	85.153
3.2	Doanh thu xây lắp(có thuế)	Triệu đồng	12.263	9.655	13.009	13.400
3.3	Doanh thu xây lắp (nội bộ)	Triệu đồng	2.582	0	2.500	3.900
3.4	Doanh thu SX nước tinh khiết	-			300	500
4	Chi phí sản xuất	Triệu đồng	67.532	67.316	85.034	101.603
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	850	925	1.150	1.350
6	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1,24	1.02	1,33	1,31
7	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH	%	0,56	0.61	0,76	0,89
8	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	187	204	230	270
9	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	663	722	920	1.080
9.1	Trích quỹ đầu tư phát triển (15%)	Triệu đồng	99	108	138	162
9.2	Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	Triệu đồng	33	36	46	54
9.3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	Triệu đồng	33	36	46	54
9.4	Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức (bao gồm cả phần vốn Nhà nước)	Triệu đồng	497	541	690	810
10	Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	%	0,33%	0,36%	0,46%	0,54%
11	Lao động và thu nhập					
11.1	Tổng số lao động	Người	269	294	330	383
11.2	Thu nhập bình quân/người/tháng	1.000 đ	4.795	4.939	5.087	5.240
12	Nộp Ngân sách nhà nước		4.613,50	3.883	6.017	7.465
12.1	Thuế GTGT	Triệu đồng	1.619	893	1.800	2.000
12.2	Thuế tài nguyên		480	480	720	920

12.3	Các khoản thuế khác	Triệu đồng	25	9	57	85
12.4	Tiền thuê đất	Triệu đồng	17	17	40	60
12.5	Phí BVMT đối với nước thải SH	Triệu đồng	2.277	2.277	3.100	3.900

10. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ vào công văn số 484/UBND – VP5 ngày 26/12/2014 của UBND Tỉnh Ninh Bình về việc phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty và công văn số 1795/STNMT-QHĐGDGD ngày 18/12/2014 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty, sau khi cổ phần hóa, Công ty tiếp tục sử dụng 41.863,5 m² đất cụ thể như sau:

1. Đối với diện tích đất Công ty đang quản lý sử dụng, được thuê đến hết ngày 20/11/2046 theo Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 19/04/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 29.833,5 m², Công ty tiếp tục thuê đất theo nội dung Quyết định số 365/QĐ-UBND. Cụ thể gồm các địa điểm sau:

1.1. Trụ sở Công ty và Nhà máy nước thành phố Ninh Bình:

Địa điểm: Trạm bơm I và khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Diện tích: 11.603,0 m².

1.2. Nhà máy nước huyện Yên Khánh:

Địa điểm: Trạm bơm I, khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Diện tích: 4.593,6 m².

1.3. Nhà máy nước huyện Kim Sơn:

Địa điểm: Trạm bơm I:

- Địa chỉ: xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Diện tích: 351,3 m².

1.4. Nhà máy nước huyện Nho Quan:

Địa điểm: Khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 799,5 m².

1.5. Nhà máy nước huyện Yên Mô:

Địa điểm: Khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 4.116,1 m².

1.6. Nhà máy nước thị xã Tam Điệp, tổng diện tích 5.298,9 m² trong đó:

Địa điểm 1: Trạm bơm nước số 2:

- Địa chỉ: phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 2.081,3 m².

Địa điểm 2: Bể chứa nước:

- Địa chỉ: phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 672,9 m².

Địa điểm 3: Trạm bơm nước cấp 1:

- Địa chỉ: phường Nam Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 802,9 m².

Địa điểm 4: Khu văn phòng điều hành sản xuất nhà máy nước Tam Điệp:

- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 703,3 m².

Địa điểm 5: Trạm bơm nước lộ 42:

- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 237,3 m².

Địa điểm 6: Khu xử lý nước:

- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 801,2 m².

1.7. Nhà máy nước huyện Hoa Lư, tổng diện tích 3.071,1 m² trong đó:

Địa điểm 1: Khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 2.533,1 m².

Địa điểm 2: Trạm bơm I và hành lang bảo vệ đường ống dẫn nước:

- Địa chỉ: xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 538,0 m².

2. Đối với diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa làm thủ tục thuê đất, Công ty đề nghị xin được cấp phép sử dụng với hình thức sử dụng đất là thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm với tổng diện tích là 12.030,0 m². Cụ thể như sau:

2.1. Nhà máy nước huyện Kim Sơn:

Địa điểm: Khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 5.854,3 m².

2.2. Nhà máy nước huyện Nho Quan:

Địa điểm: Trạm bơm I:

- Địa chỉ: thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 27,8 m².

2.3. Nhà máy nước huyện Yên Mô:

Địa điểm: Trạm bơm I và hồ sơ lắng:

- Địa chỉ: thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 4.351,6 m².

2.4. Nhà máy nước huyện Gia Viễn tổng diện tích 1.796 m², trong đó:

Địa điểm 1: Khu xử lý và khu văn phòng điều hành sản xuất:

- Địa chỉ: phố Tiến Yết, thị trấn Me, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 1.761,0 m².

Địa điểm 2: Trạm bơm I:

- Địa chỉ: thôn Đồng Chư, xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.
- Diện tích: 35 m².

11. LỘ TRÌNH NIÊM YẾT

- Sau khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại

Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Nếu Công ty đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch Upcom, trong thời hạn tối đa 1 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty phải hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CPH

1. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Sau khi được UBND Tỉnh Ninh Bình phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty triển khai theo kế hoạch bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài. Từ kết quả bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài thành công, Công ty tiến hành bán cho người lao động.

Dự kiến thời gian hoàn thành bán cổ phần trong vòng 03 tháng sau khi phương án được phê duyệt. Lộ trình thực hiện theo biểu sau :

Nội dung công việc	Thời gian dự kiến theo ngày làm việc
Thời điểm phê duyệt phương án cổ phần hóa	T
Ban chỉ đạo cổ phần hóa phê duyệt Bản công bố thông tin, hồ sơ bán đấu giá cổ phần	T+ 10
Liên hệ với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thực hiện bán đấu giá cổ phần	T + 11 đến T+18
Đăng báo công bố thông tin về bán đấu giá cổ phần	T+20 đến T+23
Phối hợp với Tổ chức bán đấu giá cổ phần thực hiện đấu giá tổ chức buổi đấu giá	T+40
Công bố kết quả đấu giá	T+40
Nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần, Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư	T+41 đến T+50
Nhận tiền thu từ bán cổ phần từ Tổ chức tư vấn thực hiện đấu giá	T+51 đến T+53
Tổ chức thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người lao động	T+51 đến T+55
Tổng kết việc bán cổ phần	T+56

Ghi chú :

- T: là thời điểm phê duyệt phương án cổ phần hóa

2. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị các ngành chức năng rà soát, tham mưu UBND Tỉnh ban hành các văn bản nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: quản lý tài nguyên nước bao gồm cả nước ngầm và nước mặt; quản lý dịch vụ cung cấp nước sạch tại các đô thị và khu công nghiệp. Có chính sách phù hợp trong việc đền bù giải tỏa khi giải phóng mặt bằng với các công trình cấp nước, vì nhiều nơi hệ thống cấp nước được lắp đặt khi chưa có quy hoạch. Có chính sách ưu đãi tạo vốn (nguồn vốn, lãi suất) để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư quan tâm đầu tư đến lĩnh vực cung cấp nước sạch.
- Đề nghị UBND Tỉnh thực hiện điều chỉnh giá nước 02 năm/01 lần nếu có sự biến động về chính sách, giá cả theo quy định của Nhà nước để thực hiện lộ trình điều chỉnh giá nước theo cơ chế thị trường đồng thời không gây biến động về giá nước.
- Đề nghị chính quyền các đô thị đảm bảo việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong đó có hạ tầng kỹ thuật cấp nước tại các khu đô thị đảm bảo đồng bộ, chất lượng và kịp thời. Tránh tình trạng người dân tại các khu đô thị không được cấp nước vì không có mạng cấp nước dịch vụ tại khu đô thị. Quy định cụ thể đối với các nhà đầu tư khi đầu tư các khu đô thị chấp hành các quy định về đầu nối của các doanh nghiệp cấp nước để đảm bảo cấp nước cho các khu đô thị.
- Chính quyền cơ sở quan tâm và hỗ trợ các doanh nghiệp cấp nước trong việc quản lý mạng cấp nước trên địa bàn.
- Đề nghị đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần là Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình.

Ninh Bình, ngày ... tháng ... năm 2015

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH**

CHỦ TỊCH



The image shows a red circular official stamp. The text inside the stamp, starting from the top and moving clockwise, includes: 'SỞ NỘI VỤ TỈNH NINH BÌNH', 'CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NINH BÌNH', and 'T. N. H. H'. A black ink signature is written across the center of the stamp.

ĐINH NGỌC VÂN

DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM PHƯƠNG ÁN CPH

Phụ lục 1: Dự thảo Điều lệ CTCP;

Phụ lục 2: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp;

Phụ lục 3: Phương án lao động;

Phụ lục 4: Danh sách lao động được mua cổ phần;

Phụ lục 5: Tài liệu pháp lý liên quan đến phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa;

Phụ lục 6: Báo cáo tài chính kiểm toán năm ngày 31/12/2013;

Phụ lục 7: Báo cáo xác định giá khởi điểm

Phụ lục 8: Tài liệu liên quan khác:

Nghị quyết Hội nghị người lao động Công ty ngày 6/3/2015

